



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 52

Ngày 30 tháng 08 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

22/08/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 126/2025/NQ-HĐND ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026	4
------------	---	---

UBND TỈNH

18/08/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 85/2025/QĐ-UBND phân cấp thực hiện chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh Sơn La.	27
18/08/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 86/2025/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 17/10/2023, Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 24/3/2025, Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 24/3/2025 và Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 30/4/2025 của UBND tỉnh Sơn La.	30
20/08/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 87/2025/QĐ-UBND quy định về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La.	36

20/08/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 88/2025/QĐ-UBND quy định cụ thể danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Sơn La	44
23/08/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 89/2025/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 25/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 của UBND tỉnh Sơn La, Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND tỉnh Sơn La và Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh Sơn La.	46

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

17/08/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2059/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai Đề án “Chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2025 - 2030” trên địa bàn tỉnh Sơn La	53
19/08/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 2071/QĐ-UBND về việc bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 của UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La và Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ, công chức cấp xã và ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La.	67
20/08/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2076/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2025.	69
17/08/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 2061/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Sơn La.	75

21/08/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 2084/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Đổi mới sáng tạo thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	79
26/08/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 2134/QĐ-UBND sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 2926/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 và Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND tỉnh Sơn La.	86

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 126/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND,
các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh
Sơn La Khoá XV, nhiệm kỳ 2021- 2026**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND số 87/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiếp công dân số 42/2013/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 629/2019/UBTVQH14 ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về hướng dẫn một số hoạt động của HĐND tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 1143/TTr-PC ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1086/BC-VHXXH ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Ban Văn hoá - Xã hội của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế làm việc của HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thi hành Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2025 và thay thế Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh Sơn La về việc ban hành Quy chế hoạt động của HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 33 thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Làm việc của HĐND, Thường trực HĐND,
các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND
tỉnh Sơn La Khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 126/2025/NQ-HĐND
ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định chi tiết điểm e khoản 2 Điều 15 Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; quy định về nguyên tắc, chế độ trách nhiệm, hình thức làm việc, quy trình giải quyết công việc, các mối quan hệ công tác, điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh (sau đây viết tắt là HĐND), Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

2. Đối tượng áp dụng: HĐND, Thường trực HĐND, Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Các nội dung không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo Luật số 72/2025/QH15; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND số 87/2015/QH13; Luật Tiếp công dân số 42/2013/QH13 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động và chế độ làm việc

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, công khai, minh bạch, phục vụ Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân.

2. Làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số, đại biểu HĐND bình đẳng trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND.

3. Thường trực HĐND, Ban của HĐND chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước HĐND và được sử dụng con dấu của HĐND để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Chương II TỔ CHỨC KỲ HỌP HĐND

Điều 3. Chuẩn bị kỳ họp

1. Kỳ họp HĐND được thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 34 Luật số 72/2025/QH15.

a) HĐND họp mỗi năm ít nhất 02 kỳ. HĐND quyết định kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ vào kỳ họp thứ nhất của HĐND đối với năm bắt đầu nhiệm kỳ và vào kỳ họp cuối cùng của năm trước đó đối với các năm tiếp theo của nhiệm kỳ theo đề nghị của Thường trực HĐND.

b) HĐND họp kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất khi Thường trực HĐND, Chủ tịch UBND cùng cấp hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu HĐND yêu cầu.

2. Tại kỳ họp cuối năm trước, Thường trực HĐND xây dựng kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ trong năm để quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền xem xét, quyết định của HĐND. Kế hoạch nêu rõ số lượng các kỳ họp thường lệ, dự kiến thời gian, nội dung của từng kỳ họp và các vấn đề khác có liên quan. HĐND tỉnh thực hiện chất vấn tại kỳ họp thường lệ giữa năm và cuối năm của HĐND tỉnh.

Trong quá trình thực hiện, trên cơ sở kiến nghị của UBND tỉnh (*sau đây viết tắt là UBND tỉnh*) và các cơ quan, tổ chức hữu quan, Thường trực HĐND có thể đề nghị HĐND xem xét, quyết định điều chỉnh kế hoạch để bổ sung các kỳ họp và sửa đổi, bổ sung nội dung các kỳ họp cho phù hợp.

Đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐND có tính cấp bách, cần quyết định ngay, phát sinh trong thời gian giữa 02 kỳ họp thường lệ của HĐND thì Thường trực HĐND tự mình hoặc theo yêu cầu của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu HĐND quyết định triệu tập kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất của HĐND.

3. Phiên họp kín của HĐND

a) Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Thường trực HĐND, Chủ tịch UBND cùng cấp hoặc yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu HĐND thì HĐND quyết định họp kín.

b) Căn cứ vào nội dung từng cuộc họp kín của HĐND, Thường trực HĐND tỉnh quyết định thành phần dự phiên họp kín của HĐND tỉnh; Người phát ngôn của HĐND tỉnh cung cấp thông tin đến các cơ quan thông tin đại chúng về nội dung và những quyết nghị của HĐND tỉnh tại phiên họp kín (nếu thấy cần thiết).

4. HĐND có thể họp phiên trừ bị để xem xét, thông qua chương trình kỳ họp và tiến hành một số nội dung khác do HĐND quyết định theo đề nghị của Thường trực HĐND.

5. Chủ tịch HĐND chủ tọa phiên họp của HĐND và có thể phân công Phó chủ tịch HĐND giúp điều hành các nội dung, các phiên họp của HĐND.

6. Thường trực HĐND quyết định triệu tập kỳ họp thường lệ, kỳ họp chuyên đề, kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất trước ngày khai mạc kỳ họp; nội dung quyết định triệu tập kỳ họp phải ghi rõ thời gian, địa điểm, nội dung trọng

tâm của kỳ họp; Quyết định triệu tập kỳ họp được gửi kèm theo dự kiến chương trình kỳ họp đến đại biểu HĐND.

Điều 4. Chất vấn tại kỳ họp

1. Chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, đại biểu HĐND đăng ký vấn đề chất vấn, danh sách người bị chất vấn vào phiếu chất vấn gửi Thường trực HĐND.

Trong thời gian HĐND họp, đại biểu HĐND cần chất vấn bổ sung thì đăng ký vấn đề chất vấn gửi Thường trực HĐND (qua thư ký kỳ họp) chậm nhất trước khi diễn ra phiên họp chất vấn.

2. Căn cứ vào chương trình kỳ họp, ý kiến, kiến nghị của cử tri, vấn đề xã hội quan tâm và phiếu chất vấn của đại biểu HĐND, Thường trực HĐND tỉnh đề nghị HĐND quyết định nhóm vấn đề chất vấn, người bị chất vấn và thời gian chất vấn. Mỗi đại biểu HĐND được quyền chất vấn một hoặc nhiều lần về một hoặc nhiều vấn đề.

3. Mỗi lần chất vấn, đại biểu HĐND nêu nội dung chất vấn không quá 05 phút; người bị chất vấn trả lời chất vấn của một đại biểu không quá 10 phút. Trường hợp cần thiết, Chủ tọa quyết định việc kéo dài thời gian trả lời chất vấn.

Chủ tọa có quyền nhắc trong trường hợp đại biểu HĐND nêu vấn đề chất vấn không đúng nội dung phiên chất vấn hoặc quá thời gian quy định, người bị chất vấn trả lời không đúng trọng tâm chất vấn của đại biểu HĐND hoặc quá thời gian quy định.

4. Trình tự chất vấn tại kỳ họp thực hiện theo quy định tại Điều 60 Luật số 87/2015/QH13 và Nội quy kỳ họp HĐND.

5. Căn cứ nhóm vấn đề chất vấn, kết quả chất vấn tại kỳ họp, Thường trực HĐND đề nghị HĐND ban hành Nghị quyết về chất vấn; nội dung Nghị quyết theo quy định tại khoản 5 Điều 15 của Luật số 87/2015/QH13.

6. Theo đề nghị của Thường trực HĐND, HĐND tỉnh quyết định việc phát thanh, truyền hình trực tiếp phiên họp chất vấn và phải được ghi trong chương trình kỳ họp.

Điều 5. Thảo luận tại kỳ họp

1. Khi được chủ tọa kỳ họp mời phát biểu thảo luận, đại biểu phát biểu thảo luận tối đa không quá 05 phút; không phát biểu về 01 vấn đề quá 02 lần. Trường hợp đặc biệt cần phát biểu thêm do Chủ tọa kỳ họp quyết định.

2. Những ý kiến phát biểu thảo luận của đại biểu HĐND phải được ghi đầy đủ vào biên bản kỳ họp.

Điều 6. Thư ký kỳ họp HĐND

1. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thư ký phục vụ kỳ họp của HĐND.

2. Công tác thư ký kỳ họp của HĐND bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Lập danh sách đại biểu HĐND có mặt, vắng mặt trong các phiên họp, kỳ họp của HĐND;
- b) Ghi biên bản phiên họp, kỳ họp;
- c) Tổng hợp đầy đủ, trung thực, chính xác ý kiến của đại biểu tại phiên họp, kỳ họp và tại cuộc họp Tổ đại biểu HĐND;
- d) Chịu trách nhiệm chỉnh lý thể thức, kỹ thuật trình bày của các nghị quyết, phối hợp với lãnh đạo các Ban HĐND chỉnh sửa nội dung nghị quyết theo ý kiến của các đại biểu được Chủ tọa kết luận.
- đ) Giúp Chủ tọa kỳ họp thực hiện quy trình, thủ tục tại kỳ họp, cung cấp thông tin, tài liệu tuyên truyền về kỳ họp;
- e) Chịu trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ kỳ họp để nộp lưu trữ đảm bảo đúng quy định.
- f) Thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chủ tọa kỳ họp.

Điều 7. Thông qua Nghị quyết tại kỳ họp

1. Nghị quyết kỳ họp của HĐND phải được quá nửa tổng số đại biểu HĐND biểu quyết tán thành; trường hợp bãi nhiệm đại biểu HĐND thì phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu biểu quyết tán thành.

2. HĐND quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình bằng hình thức biểu quyết. Việc biểu quyết có thể bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp giữa trực tiếp với trực tuyến trên cơ sở đề nghị của Thường trực HĐND.

3. Nghị quyết của HĐND do Chủ tịch HĐND hoặc Chủ tọa kỳ họp ký chứng thực.

Điều 8. Biên bản kỳ họp

1. Quá trình diễn ra kỳ họp HĐND và các phiên họp tại kỳ họp HĐND phải được ghi biên bản.

2. Biên bản kỳ họp HĐND gồm biên bản phiên họp trù bị, biên bản các phiên họp tại kỳ họp.

3. Biên bản kỳ họp do Chủ tọa kỳ họp và Thư ký kỳ họp ký tên xác thực. Biên bản phải phản ánh trung thực, đầy đủ ý kiến phát biểu, kết quả biểu quyết của HĐND tại kỳ họp, ý kiến bằng văn bản của đại biểu HĐND.

Điều 9. Tài liệu phục vụ kỳ họp

1. Tài liệu được lưu hành tại kỳ họp do Chủ tịch HĐND quyết định trên cơ sở đề nghị của Thường trực HĐND.

2. Tài liệu phục vụ kỳ họp do UBND tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (*sau đây viết tắt là Ủy ban MTTQVN tỉnh*), các Ban của HĐND, các cơ quan có liên quan chuẩn bị theo phân công của Thường trực HĐND và phải được gửi đến Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày khai mạc kỳ họp.

Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh tổng hợp, báo cáo Thường trực HĐND và gửi đến đại biểu HĐND chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc kỳ họp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh chịu trách nhiệm kiểm soát, ký nháy ở góc trên bên trái của dự thảo Nghị quyết, đề án do Thường trực HĐND trình tại kỳ họp; lãnh đạo các Ban của HĐND chịu trách nhiệm kiểm soát, ký nháy ở góc trên bên trái của dự thảo Nghị quyết, đề án đã được thông qua tại phiên thẩm tra của Ban đề trình tại kỳ họp.

4. Đại biểu HĐND và các đại biểu mời dự kỳ họp có trách nhiệm thực hiện những quy định về việc sử dụng, bảo quản tài liệu trong kỳ họp, không được tiết lộ nội dung tài liệu mật, nộp lại tài liệu mật và các văn bản quy định phải nộp lại cho bộ phận tiếp nhận văn bản của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND vào phiên họp cuối cùng của kỳ họp.

5. Căn cứ quy định của pháp luật hoặc theo chỉ đạo của Chủ tọa kỳ họp, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND ban hành danh mục tài liệu cần thu hồi tại kỳ họp.

6. Nghị quyết, văn bản, các tài liệu khác của kỳ họp HĐND được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 10. Thông tin tuyên truyền về kỳ họp HĐND

1. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin về chương trình, nội dung của kỳ họp, hoạt động của HĐND tại kỳ họp sau khi được sự đồng ý của Thường trực HĐND; giữ mối liên hệ và chịu trách nhiệm về hoạt động của đại diện cơ quan báo chí, thông tấn tại khu vực diễn ra kỳ họp.

2. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh thông tin với các cơ quan báo chí về kỳ họp trước phiên khai mạc, đề cương tuyên truyền về kết quả kỳ họp.

3. Việc phát thanh và truyền hình trực tiếp do Thường trực HĐND xem xét, quyết định trên cơ sở dự kiến chương trình kỳ họp (*trừ phiên chất vấn theo quyết định của HĐND tỉnh quy định tại Điều 24 Quy chế này*) và được ghi trong chương trình kỳ họp.

4. Thường trực HĐND quyết định thông tin, tài liệu kỳ họp được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng.

5. Đại diện cơ quan báo chí, thông tấn được tạo điều kiện thuận lợi để tham dự, đưa tin về các phiên họp công khai tại kỳ họp HĐND và bảo đảm việc đưa tin chính xác, khách quan theo quy định của pháp luật về thông tin, báo chí.

Chương III THƯỜNG TRỰC HĐND

Điều 11. Chuẩn bị, triệu tập kỳ họp HĐND

1. Xem xét, quyết định các đăng ký xây dựng Nghị quyết, báo cáo, đề án do UBND tỉnh, các Ban của HĐND, Ủy ban MTTQVN tỉnh và các cơ quan hữu quan trình kỳ họp theo quy định.

2. Thường trực HĐND tỉnh chủ trì, phối hợp với UBND tỉnh chuẩn bị dự kiến nội dung, chương trình kỳ họp.

Trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ, Thường trực HĐND tổ chức hội nghị thống nhất với Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban MTTQVN tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh, các Ban của HĐND và đại diện lãnh đạo các cơ quan liên quan để dự kiến nội dung, chương trình và các vấn đề liên quan đến kỳ họp. Đối với kỳ họp chuyên đề, kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật số 72/2025/QH15.

HĐND chỉ đưa vào chương trình của kỳ họp những nội dung đã được chuẩn bị bảo đảm đúng về thẩm quyền, nội dung, thời hạn, quy trình, thủ tục theo quy định của pháp luật; xem xét, phân công cơ quan, tổ chức chuẩn bị các nội dung, dự thảo Nghị quyết, báo cáo, đề án và thời hạn trình HĐND; chỉ đạo các Ban của HĐND thẩm tra các nội dung, dự thảo Nghị quyết, báo cáo, đề án sẽ trình tại kỳ họp.

3. Đối với dự thảo Nghị quyết là văn bản quy phạm pháp luật: Chậm nhất 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, cơ quan trình dự thảo Nghị quyết, báo cáo, đề án phải gửi hồ sơ đến các Ban của HĐND để thẩm tra. Hồ sơ gửi thẩm tra: Tờ trình và dự thảo Nghị quyết là văn bản quy phạm pháp luật gửi hồ sơ theo đúng quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Đối với dự thảo Nghị quyết là văn bản áp dụng pháp luật, báo cáo: Chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp HĐND, cơ quan trình dự thảo Nghị quyết, báo cáo phải gửi hồ sơ đến các Ban của HĐND để thẩm tra. Hồ sơ gửi thẩm tra: Tờ trình và dự thảo Nghị quyết là văn bản áp dụng pháp luật và các tài liệu khác theo yêu cầu của các Ban HĐND.

4. Chỉ đạo Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh gửi các tài liệu liên quan của kỳ họp đến đại biểu HĐND; thông báo quyết định triệu tập và dự kiến chương trình kỳ họp trên các phương tiện thông tin ở địa phương.

5. Chỉ đạo và hướng dẫn các Tổ đại biểu HĐND tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp; họp Tổ đại biểu để nghiên cứu và tham gia ý kiến vào các nội dung trong chương trình kỳ họp.

6. Thiết lập đường dây điện thoại nóng tại hội trường nơi tổ chức kỳ họp để kịp thời tiếp nhận thông tin, nội dung phản ánh, kiến nghị của cử tri.

Điều 12. Thực hiện nhiệm vụ giữa hai kỳ họp của HĐND

HĐND thực hiện phân cấp, ủy quyền cho Thường trực HĐND, UBND tỉnh và các Ban của HĐND đối với những nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật. Việc phân cấp, ủy quyền được thể hiện trong nghị quyết của HĐND.

Trong thời gian giữa 02 kỳ họp, Thường trực HĐND tỉnh được quyết định các nội dung theo quy định tại khoản 14 Điều 31 Luật số 72/2025/QH15.

Điều 13. Phiên họp Thường trực HĐND

1. Thường trực HĐND họp thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch HĐND quyết định thời gian, chương trình, chỉ đạo việc chuẩn bị và chủ tọa phiên họp Thường trực HĐND; trường hợp Chủ tịch HĐND vắng mặt thì Phó Chủ tịch HĐND được Chủ tịch HĐND ủy quyền chủ tọa phiên họp.

3. Phiên họp Thường trực HĐND phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Thường trực HĐND tham dự. Thành viên Thường trực HĐND có trách nhiệm tham gia đầy đủ các phiên họp, nếu vì lý do không thể tham gia thì phải báo cáo Chủ tọa phiên họp xem xét, quyết định.

Đại diện UBND tỉnh, Ủy ban MTTQVN tỉnh, Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội (*sau đây viết tắt là ĐBQH*), tỉnh được mời tham dự phiên họp Thường trực HĐND; đại diện Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Thi hành án dân sự, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc UBND, đại diện các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp, các cơ quan, tổ chức hữu quan có thể được mời tham dự phiên họp Thường trực HĐND khi xem xét nội dung có liên quan.

4. UBND tỉnh, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Thi hành án dân sự, Ban của HĐND, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và các cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm chuẩn bị các dự án, đề án, báo cáo và các văn bản thuộc nội dung chương trình phiên họp theo sự phân công của Thường trực HĐND hoặc theo nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

5. Thường trực HĐND báo cáo 6 tháng và hằng năm về tình hình tổ chức và hoạt động của HĐND với Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ theo quy định; báo cáo chuyên đề khác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 14. Nhiệm vụ của Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch HĐND và các thành viên khác của Thường trực HĐND

1. Chủ tịch HĐND

a) Chủ tịch HĐND khai mạc, bế mạc và chủ tọa các kỳ họp HĐND, bảo đảm thực hiện chương trình kỳ họp và những quy định về kỳ họp HĐND; Chủ tọa điều hành các phiên họp của Thường trực HĐND tỉnh.

b) Gợi ý các vấn đề cần tập trung thảo luận tại kỳ họp, tạo điều kiện để các đại biểu HĐND phát biểu ý kiến; bảo đảm dân chủ trong quá trình thảo luận, chất vấn và trả lời chất vấn; lấy biểu quyết về những vấn đề còn có ý kiến khác nhau hoặc lấy ý kiến đại biểu HĐND về việc ban hành Nghị quyết về chất vấn và trả lời chất vấn khi cần thiết.

c) Chỉ đạo việc tổng hợp các ý kiến đại biểu HĐND, cử tri và chuyển đến các cơ quan, đơn vị hữu quan giải trình những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ khi đại biểu HĐND và cử tri yêu cầu.

d) Điều hành để HĐND biểu quyết thông qua các Nghị quyết.

đ) Chủ trì họp với các cơ quan liên quan để hoàn chỉnh các Nghị quyết sau kỳ họp HĐND (nếu xét thấy cần thiết).

e) Chỉ đạo việc đánh giá, rút kinh nghiệm về việc tổ chức kỳ họp HĐND sau mỗi kỳ họp.

g) Quyết định tạm đình chỉ công tác đối với Phó Chủ tịch HĐND, Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban của HĐND cùng cấp, Chủ tịch HĐND cấp dưới trong các trường hợp theo quy định của cấp có thẩm quyền (*điểm d khoản 1 Điều 32 Luật số 72/2025/QH15*)

h) Chủ tịch HĐND ký chứng thực Nghị quyết của HĐND. Trong trường hợp khuyết Chủ tịch HĐND thì Chủ tọa kỳ họp HĐND hoặc 01 Phó Chủ tịch HĐND, người được chỉ định điều hành hoạt động của HĐND quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật số 72/2025/QH15 ký chứng thực Nghị quyết của HĐND (*khoản 5 Điều 32 Luật số 72/2025/QH15*).

i) Lãnh đạo hoạt động của Thường trực HĐND, thay mặt Thường trực HĐND giữ mối liên hệ với UBND tỉnh, các cơ quan nhà nước, Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận cùng cấp, các tổ chức xã hội khác và Nhân dân.

2. Phó Chủ tịch HĐND

Thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Chủ tịch HĐND; giúp Chủ tịch HĐND tỉnh điều hành biểu quyết thông qua các Nghị quyết tại kỳ họp theo phân công của Chủ tịch HĐND. Chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch HĐND; chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực HĐND; tham gia các phiên họp Thường trực HĐND, thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực HĐND.

Trường hợp khuyết Chủ tịch HĐND thì Thường trực HĐND phân công 01 Phó Chủ tịch HĐND thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch HĐND cho đến khi bầu ra Chủ tịch HĐND.

3. Các thành viên khác của Thường trực HĐND chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực HĐND; chịu trách nhiệm cá nhân trước Thường trực HĐND về nhiệm vụ, quyền hạn được Thường trực HĐND

phân công; tham gia các phiên họp Thường trực HĐND, thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực HĐND.

Điều 15. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động các Ban của HĐND

1. Giao Thường trực HĐND phân công cho các Ban HĐND thực hiện nhiệm vụ cụ thể của HĐND tỉnh được quy định tại Điều 15 Luật số 72/2025/QH15 và các nhiệm vụ khác bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp các Ban của HĐND trong hoạt động thẩm tra các Tờ trình và dự thảo nghị quyết, báo cáo trình tại kỳ họp của HĐND.

3. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp các Ban của HĐND trong hoạt động giám sát, khảo sát việc thực hiện các chính sách, pháp luật của Nhà nước, Nghị quyết của HĐND; trường hợp cần thiết Thường trực HĐND tỉnh sẽ xem xét cho ý kiến về kết quả giám sát, khảo sát của các Ban HĐND.

4. Tham dự cuộc họp của các Ban HĐND hoặc mời các thành viên Ban của HĐND tham gia hoạt động của Thường trực HĐND.

5. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp các hoạt động khác của các Ban HĐND.

Điều 16. Giữ mối liên hệ với đại biểu HĐND, Tổ đại biểu HĐND

1. Đôn đốc các Tổ đại biểu HĐND hoạt động theo đúng Quy chế này, tạo điều kiện cho đại biểu và Tổ đại biểu hoạt động hiệu quả. Ban hành hướng dẫn về tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Tổ đại biểu HĐND.

2. Chỉ đạo, đôn đốc việc tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND; theo dõi, tổng hợp các ý kiến, kiến nghị của cử tri và chất vấn của đại biểu HĐND để chuyển và đôn đốc các cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan nghiên cứu giải quyết và báo cáo kết quả giải quyết trước kỳ họp HĐND.

3. Tổng hợp, xử lý các kiến nghị của đại biểu HĐND theo thẩm quyền và báo cáo HĐND khi xét thấy cần thiết.

4. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các chính sách, chế độ đối với đại biểu HĐND.

5. Tổ chức nghiên cứu, quán triệt Hiến pháp năm 2013, Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật số 72/2025/QH15, các văn bản pháp luật, chính sách của Nhà nước; tập huấn kỹ năng hoạt động đại biểu cho đại biểu HĐND tỉnh.

6. Tổ chức cho đại biểu HĐND tiếp công dân theo quy định.

7. Thường trực HĐND tỉnh quyết định việc chuyển sinh hoạt của đại biểu HĐND tỉnh và thông báo đến Ủy ban MTTQVN tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và cử tri nơi đại biểu chuyển đi và nơi đại biểu chuyển đến; báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 17. Hoạt động chất vấn, giải trình tại phiên họp Thường trực HĐND

1. Thường trực HĐND quyết định nhóm vấn đề chất vấn, người bị chất vấn, thời gian chất vấn trên cơ sở chương trình phiên họp, ý kiến, kiến nghị của cử tri, vấn đề xã hội quan tâm và phiếu chất vấn của đại biểu HĐND.

2. Căn cứ vào chương trình giám sát, Thường trực HĐND yêu cầu thành viên UBND tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh giải trình và cá nhân có liên quan tham gia giải trình vấn đề được Thường trực HĐND quyết định.

3. Mỗi lần chất vấn, hoặc yêu cầu các cơ quan giải trình, đại biểu HĐND nêu vấn đề không quá 05 phút; người bị chất vấn, giải trình trả lời yêu cầu của một đại biểu không quá 10 phút; trường hợp cần thiết, Chủ tọa phiên họp quyết định việc kéo dài thời gian trả lời chất vấn.

Chủ tọa phiên họp có quyền nhắc đại biểu HĐND khi nêu chất vấn không đúng nội dung phiên chất vấn hoặc quá thời gian quy định, người bị chất vấn trả lời không đúng trọng tâm chất vấn của đại biểu HĐND hoặc quá thời gian quy định.

4. Trình tự chất vấn tại kỳ họp thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật số 87/2015/QH13.

Điều 18. Hoạt động tiếp xúc cử tri

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện quy định về tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND. Chỉ đạo việc cung cấp thông tin, tài liệu cho hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND tỉnh; thông tin đến cử tri kết quả giải quyết kiến nghị cử tri của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

2. Hằng năm, phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh và Tổ đại biểu HĐND để tổ chức cho đại biểu HĐND tiếp xúc cử tri trước và sau các kỳ họp giữa năm, cuối năm của HĐND; trình HĐND báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri ở địa phương.

3. Trực tiếp tổ chức giám sát hoặc phân công các Ban của HĐND giám sát UBND tỉnh, các cơ quan chức năng trong việc giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri. Báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri đã được gửi đến HĐND tỉnh tại kỳ họp trước.

Điều 19. Hoạt động tiếp công dân, xem xét, đơn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, công dân

1. Xây dựng các quy định, thủ tục về tiếp công dân bảo đảm đúng pháp luật và phù hợp với tình hình của địa phương; sắp xếp lịch tiếp công dân của đại biểu HĐND; bố trí công chức có đủ trình độ, năng lực và am hiểu về pháp luật để làm nhiệm vụ tiếp công dân; tổ chức để đại biểu HĐND tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh và nơi tiếp công dân ở địa phương mà đại biểu ứng cử.

2. Xây dựng kế hoạch, phân công các thành viên của Thường trực HĐND tiếp công dân định kỳ hằng tháng tại Trụ sở tiếp công dân của tỉnh; công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch HĐND và các thành viên Thường trực HĐND; tiếp nhận, nghiên cứu đơn, thư khiếu nại, tố cáo của tổ chức và công dân, chuyển đơn và đơn đốc các cơ quan chức năng xem xét, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo theo quy định.

3. Trong trường hợp cần thiết, Thường trực HĐND tổ chức Đoàn giám sát, khảo sát hoặc giao cho Ban của HĐND giám sát, khảo sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp với Đoàn ĐBQH ở địa phương trong việc tiếp công dân; định kỳ 6 tháng một lần hoặc khi cần thiết, nghe UBND, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ở địa phương báo cáo về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh do HĐND, đại biểu HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH và ĐBQH ở địa phương chuyển đến. Trường hợp cần thiết, Thường trực HĐND chủ trì phối hợp với UBND tỉnh, Ủy ban MTTQVN tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh tổ chức hội nghị để xem xét, định hướng giải quyết đối với những vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài của tổ chức, công dân.

Điều 20. Hoạt động giám sát, khảo sát

1. Trên cơ sở đề nghị của các Ban HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND, Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh và ý kiến kiến nghị của cử tri ở địa phương, Thường trực HĐND thảo luận và lập dự kiến chương trình giám sát của HĐND đề trình HĐND xem xét, quyết định chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp giữa năm của HĐND.

Căn cứ chương trình giám sát của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình giám sát của HĐND và báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát hằng năm với HĐND tại kỳ họp giữa năm sau của HĐND; đơn đốc, kiểm tra UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh thực hiện các kiến nghị sau giám sát, khảo sát.

Trong trường hợp cần thiết, Thường trực HĐND có thể trình kỳ họp gần nhất của HĐND về kết quả thực hiện các kiến nghị sau giám sát của các cơ quan chức năng để HĐND xem xét, quyết định.

2. Đề nghị HĐND xem xét các quyết định của UBND cùng cấp, Nghị quyết của HĐND xã, phường có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, Nghị quyết của HĐND.

3. Đối với hoạt động giám sát chuyên đề của HĐND, Thường trực HĐND căn cứ chương trình giám sát đã được HĐND thông qua, đề nghị HĐND ban hành Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát chuyên đề và xem xét báo cáo kết quả giám sát trước khi Đoàn giám sát báo cáo HĐND xem xét tại kỳ họp gần nhất.

4. Phân công các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND khảo sát, giám sát việc tuân theo Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, Nghị quyết của HĐND tại địa phương hoặc về các nội dung khác theo quy định.

5. Tổ chức Đoàn giám sát theo chương trình giám sát đã được HĐND thông qua tại kỳ họp HĐND hoặc khi thấy cần thiết. Việc giám sát của Đoàn giám sát phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến các hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

6. Chỉ đạo, tổ chức việc giám sát tại các kỳ họp thông qua xem xét các Báo cáo, Đề án, Tờ trình và hoạt động chất vấn, trả lời chất vấn của đại biểu, Tổ đại biểu HĐND.

Kiểm tra, đôn đốc hoặc tổ chức giám sát các cơ quan liên quan trả lời các ý kiến chất vấn của đại biểu HĐND được nêu tại kỳ họp trước nhưng chưa được giải trình hoặc đã có lời hứa thực hiện trước HĐND.

7. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh và Nghị quyết của HĐND xã, phường.

8. Thường trực HĐND tổ chức giám sát lại việc thực hiện các kiến nghị sau giám sát khi thấy cần thiết.

Điều 21. Tham gia công tác xây dựng pháp luật

Thường trực HĐND tổ chức lấy ý kiến tham gia vào dự án luật, dự án pháp lệnh và các văn bản khác theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan Trung ương và Đoàn ĐBQH tỉnh.

Điều 22. Phê chuẩn và cho việc thôi làm Phó Trưởng Ban, Ủy viên các Ban của HĐND; phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND cấp dưới; phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức theo nguyện vọng đối với người được HĐND cấp mình bầu, cho thôi giữ chức vụ Trưởng Ban của HĐND, Ủy viên UBND cùng cấp

1. Trên cơ sở đăng ký của đại biểu HĐND, số lượng Ủy viên mỗi ban, chất lượng của mỗi đại biểu (*chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm, vị trí công tác*) và đề nghị của Trưởng ban HĐND, Thường trực HĐND ban hành Nghị quyết phê chuẩn danh sách và việc cho thôi làm Phó Trưởng Ban, Ủy viên các Ban của HĐND trong số đại biểu HĐND.

2. Thường trực HĐND phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND cấp dưới; trong thời gian HĐND không họp, phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức theo nguyện vọng đối với người được HĐND cấp mình bầu nếu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác mà không thể tiếp tục thực hiện được nhiệm vụ, cho thôi giữ chức vụ Trưởng Ban của HĐND, Ủy viên UBND cùng cấp do chuyển công tác khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật số 72/2025/QH15 (*khoản 8 Điều 31 Luật số 72/2025/QH15*).

Điều 23. Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm

1. Thường trực HĐND trình HĐND quyết định danh sách những người được lấy phiếu tín nhiệm và thông qua Nghị quyết xác nhận kết quả lấy phiếu tín nhiệm đối với Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch HĐND, Trưởng Ban của HĐND, Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND, Ủy viên UBND theo quy định.

2. Thường trực HĐND trình HĐND bỏ phiếu tín nhiệm đối với Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch HĐND, Trưởng Ban của HĐND, Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND, Ủy viên UBND tỉnh theo quy định.

Điều 24. Xem xét đăng ký xây dựng Nghị quyết quy phạm pháp luật của HĐND tỉnh

Khi nhận được Tờ trình đăng ký xây dựng Nghị quyết, Thường trực HĐND giao cho Ban của HĐND theo lĩnh vực phụ trách nghiên cứu, đề xuất với Thường trực HĐND về việc thông qua đăng ký xây dựng Nghị quyết.

Trên cơ sở đề xuất của các Ban HĐND của HĐND tỉnh, Thường trực HĐND xem xét thông qua đăng ký xây dựng Nghị quyết.

**Chương IV
CÁC BAN CỦA HĐND****Điều 25. Các Ban của HĐND**

1. Có nhiệm vụ thẩm tra dự thảo Nghị quyết, báo cáo, đề án trước khi trình HĐND; giám sát, kiến nghị về những vấn đề thuộc lĩnh vực Ban phụ trách được Thường trực HĐND phân công theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Quy chế này; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước HĐND về những nhiệm vụ được phân công.

2. Tham gia chuẩn bị nội dung kỳ họp HĐND thuộc lĩnh vực được Thường trực HĐND phân công; căn cứ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, tự mình hoặc theo đề xuất của cơ quan, tổ chức, đại biểu HĐND, có trách nhiệm đăng ký xây dựng Nghị quyết của HĐND để quy định chi tiết vấn đề được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên hoặc để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND, báo cáo Thường trực HĐND xem xét, quyết định.

3. Thẩm tra báo cáo, tờ trình và các dự thảo Nghị quyết, đề án trình kỳ họp liên quan đến lĩnh vực phụ trách của Ban do HĐND, Thường trực HĐND phân công và gửi báo cáo kết quả thẩm tra đến Thường trực HĐND, đồng thời gửi đến cơ quan trình chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày khai mạc kỳ họp HĐND đối với báo cáo thẩm tra dự thảo Nghị quyết quy phạm pháp luật và báo cáo thẩm tra về các nội dung khác.

4. Tham gia xây dựng Kế hoạch, Chương trình giám sát của HĐND; xây dựng Kế hoạch, Chương trình giám sát của Ban. Tổ chức hoạt động giám sát, khảo sát các

nội dung thuộc lĩnh vực; thực hiện theo chương trình hoạt động giám sát đã được HĐND thông qua, sự phân công của Thường trực HĐND và kế hoạch, chương trình giám sát của Ban.

5. Kiến nghị với HĐND, Thường trực HĐND về những vấn đề thuộc lĩnh vực phụ trách của Ban.

6. Cử thành viên Ban tham gia đoàn công tác, giám sát, khảo sát theo chương trình, kế hoạch của Ban hoặc theo chỉ đạo của Thường trực HĐND.

7. Thực hiện nhiệm vụ khác theo phân công của Thường trực HĐND tỉnh.

Điều 26. Trưởng ban, Phó Trưởng ban và Ủy viên các Ban của HĐND

1. Trưởng Ban HĐND có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tham gia vào các hoạt động của Thường trực HĐND; thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch HĐND phân công.

b) Chỉ đạo, điều hành công việc chung của Ban, thay mặt Ban ký các văn bản do Ban phát hành.

c) Chỉ đạo công tác chuyên môn của Ban, chuẩn bị nội dung, chương trình làm việc và chủ trì cuộc họp của Ban.

d) Giữ mối liên hệ với các thành viên của Ban và thay mặt Ban giữ mối liên hệ với Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các cơ quan, tổ chức ở địa phương và Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

đ) Thay mặt Ban tham dự các cuộc họp có nội dung thuộc lĩnh vực hoạt động của Ban do UBND, các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh mời.

e) Tổ chức hoạt động giám sát, khảo sát theo chương trình đã được HĐND thông qua, theo chỉ đạo của Đảng uỷ HĐND, Thường trực HĐND và Quyết định ban hành chương trình giám sát của Ban.

g) Trình các báo cáo thẩm tra, báo cáo kết quả hoạt động, kết quả khảo sát, giám sát của Ban tại kỳ họp HĐND, phiên họp Thường trực HĐND, Đảng uỷ HĐND.

h) Trình Thường trực HĐND phê chuẩn danh sách Ủy viên của các Ban của HĐND trong số đại biểu HĐND và việc cho thôi làm Ủy viên của Ban HĐND.

i) Phân công nhiệm vụ cụ thể đối với các thành viên của Ban.

2. Phó Trưởng ban HĐND giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ của Ban theo phân công của Trưởng ban; khi Trưởng ban đi vắng, Phó Trưởng ban được Trưởng ban ủy quyền bằng văn bản điều hành các hoạt động của Ban. Thực hiện nhiệm vụ khác khi Trưởng ban phân công theo quy định.

3. Ủy viên các Ban của HĐND có trách nhiệm tham gia đầy đủ các hoạt động của Ban, thực hiện các nhiệm vụ được phân công trong các hoạt động của Ban, nếu vắng mặt phải báo cáo và được Trưởng ban đồng ý.

Điều 27. Chế độ làm việc

1. Căn cứ Quy chế này, các Ban của HĐND phân công nhiệm vụ đối với từng thành viên Ban bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và Quy chế này.
2. Căn cứ chương trình tổ chức kỳ họp, chương trình giám sát hằng năm của HĐND, các Ban của HĐND xây dựng chương trình công tác quý, sáu tháng và hằng năm.
3. Các Ban của HĐND họp ít nhất mỗi quý một lần để kiểm điểm việc thực hiện chương trình công tác của Ban và xây dựng kế hoạch công tác quý tiếp theo. Trường hợp cần thiết tổ chức họp Ban để thẩm tra các nội dung theo phân công của Thường trực HĐND hoặc để giải quyết các công việc của Ban.
4. Định kỳ hằng tháng, Trưởng ban, Phó Trưởng ban trao đổi, thống nhất để kiểm điểm việc thực hiện chương trình công tác của Ban và xây dựng kế hoạch công tác tháng tiếp theo; hội ý để thẩm tra các nội dung theo phân công của Thường trực HĐND và giải quyết các công việc của Ban khi cần thiết.
5. Định kỳ sáu tháng, một năm, báo cáo kết quả hoạt động của Ban với Thường trực HĐND tại phiên họp Thường trực HĐND trước khi báo cáo tại kỳ họp giữa năm và kỳ họp cuối năm của HĐND.

Chương V**ĐẠI BIỂU HĐND VÀ TỔ ĐẠI BIỂU HĐND****Điều 28. Trách nhiệm của đại biểu HĐND tỉnh**

1. Tham dự đầy đủ các kỳ họp, phiên họp HĐND, tham gia thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND; trường hợp không tham dự kỳ họp, phiên họp thì phải có lý do và phải báo cáo trước với Chủ tọa kỳ họp, phiên họp. Trường hợp đại biểu HĐND không tham dự các kỳ họp liên tục trong 01 năm mà không có lý do chính đáng thì Thường trực HĐND phải báo cáo HĐND để bãi nhiệm đại biểu HĐND đó (*Khoản 2 Điều 33 Luật số 72/2025/QH15*).
2. Đeo phù hiệu đại biểu HĐND khi tham dự kỳ họp, phiên họp và khi thực hiện nhiệm vụ đại biểu HĐND; trường hợp bị mất hoặc vì lý do khác, đại biểu HĐND có trách nhiệm liên hệ với Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh để giải quyết.
3. Nghiên cứu dự kiến nội dung, chương trình và tài liệu kỳ họp do Thường trực HĐND gửi; tham gia ý kiến, kiến nghị các nội dung thuộc trách nhiệm của đại biểu, ý kiến của đại biểu được gửi đến Tổ trưởng Tổ đại biểu HĐND để tổng hợp và gửi Thường trực HĐND xử lý theo quy định. Thực hiện quy định về sử dụng, bảo quản tài liệu trong kỳ họp; không được tiết lộ nội dung tài liệu mật, nội dung phiên họp kín của HĐND theo quy định của pháp luật và Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND.
4. Tham gia thảo luận và biểu quyết chương trình kỳ họp, phiên họp, các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND; thảo luận ở Tổ đại biểu HĐND, tại hội trường.

5. Tiếp công dân theo quy định của pháp luật về tiếp công dân, kế hoạch tiếp công dân của Thường trực HĐND và Tổ đại biểu HĐND.

Khi nhận được khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, đại biểu HĐND có trách nhiệm nghiên cứu, hướng dẫn công dân gửi khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đến đúng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết. Trong trường hợp cần thiết, đại biểu HĐND trực tiếp hoặc thông qua Thường trực HĐND chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết; thông báo cho người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh biết và theo dõi, đôn đốc, giám sát việc giải quyết. Hằng tháng báo cáo kết quả với Tổ trưởng Tổ đại biểu HĐND để tổng hợp, báo cáo Thường trực HĐND.

Trường hợp không thể thực hiện được việc tiếp công dân theo lịch tiếp công dân đã được phân công thì đại biểu HĐND có trách nhiệm thông báo với Tổ trưởng tổ đại biểu HĐND, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh để báo cáo Thường trực HĐND xem xét, quyết định.

6. Tham gia các đoàn giám sát của Đoàn ĐBQH tỉnh, đoàn giám sát của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và Tổ đại biểu HĐND tại địa phương khi được phân công.

7. Liên hệ chặt chẽ với cử tri nơi mình thực hiện nhiệm vụ đại biểu, chịu sự giám sát của cử tri, có trách nhiệm thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cử tri; phổ biến và vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật. Thực hiện chế độ tiếp xúc cử tri theo kế hoạch của Thường trực HĐND và Tổ đại biểu HĐND. Tham gia đầy đủ các cuộc họp của Tổ đại biểu HĐND, trường hợp vắng phải được Tổ trưởng đồng ý. Mỗi năm một lần đại biểu HĐND báo cáo kết quả hoạt động của đại biểu và của HĐND với cử tri nơi mình là đại biểu, trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri tại hội nghị tiếp xúc cử tri ngay sau kỳ họp cuối năm.

8. Tích cực tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Nghị quyết, Chỉ thị, Quy định của cấp ủy, chính quyền các cấp. Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ dành riêng cho đại biểu HĐND theo sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh.

Điều 29. Quyền của đại biểu HĐND

1. Chất vấn Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Ủy viên UBND tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh và yêu cầu những người này trả lời về trách nhiệm của mình đối với vấn đề được chất vấn (*Khoản 7 Điều 33 Luật số 72/2025/QH15*).

2. Tham gia các đoàn giám sát việc thi hành pháp luật tại địa phương; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân ở địa phương và việc thực hiện Nghị quyết của HĐND.

3. Đại biểu HĐND có quyền đề xuất sáng kiến xây dựng chính sách ở địa phương; Gửi kiến nghị bằng văn bản đến Thường trực HĐND trong đó nêu rõ lý do, nội dung kiến nghị để báo cáo HĐND xem xét, quyết định bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do HĐND bầu, kiến nghị tổ chức kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp giải quyết công việc phát sinh đột xuất, phiên họp kín của HĐND và kiến nghị những vấn đề khác mà đại biểu HĐND thấy cần thiết. Có quyền biểu quyết tán thành, không tán thành hoặc không biểu quyết những vấn đề thuộc nội dung, chương trình kỳ họp (*Khoản 5 Điều 33 Luật số 72/2025/QH15*).

4. Đại biểu HĐND có quyền ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử vào các chức danh do HĐND bầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 36 của Luật số 72/2025/QH15. Người được giới thiệu ứng cử có quyền rút khỏi danh sách những người ứng cử.

5. Yêu cầu các cơ quan nhà nước, tổ chức hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

6. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó khi đại biểu thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu HĐND.

7. Được hưởng quyền miễn trừ của đại biểu HĐND theo quy định; được cấp hoạt động phí hằng tháng và được hỗ trợ các điều kiện cần thiết khác cho hoạt động đại biểu theo quy định.

8. Đề nghị thôi làm nhiệm vụ đại biểu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác mà không thể thực hiện được nhiệm vụ đại biểu.

9. Khi đại biểu HĐND chuyển công tác hoặc nơi cư trú đến địa phương khác trong tỉnh thì đại biểu gửi đơn chuyển sinh hoạt đến Thường trực HĐND để xem xét, quyết định.

Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ đại biểu HĐND

1. Căn cứ vào Nghị quyết của HĐND về chương trình hoạt động giám sát, kế hoạch tổ chức kỳ họp của HĐND và chương trình hoạt động hằng quý, 6 tháng, năm của Thường trực HĐND, các Tổ đại biểu HĐND xây dựng chương trình công tác, trong đó nêu rõ nội dung chương trình hoạt động giám sát, chương trình tổ chức họp Tổ đại biểu để tham gia ý kiến vào các văn bản trình kỳ họp và chương trình tổ chức tiếp xúc cử tri.

2. Tổ đại biểu HĐND thực hiện hoạt động giám sát việc tuân theo Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, Nghị quyết của HĐND tại địa phương theo sự phân công của HĐND, Thường trực HĐND hoặc chủ động thực hiện quyền giám sát theo thẩm quyền và báo cáo kết quả với Thường trực HĐND; trường hợp Tổ đại biểu HĐND giám sát theo thẩm quyền thì Tổ trưởng Tổ đại biểu HĐND quyết định đối tượng, phạm vi, nội dung, kế hoạch và thành phần

tham gia giám sát của Tổ đại biểu HĐND; xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh trước khi triển khai thực hiện.

3. Chủ động xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch họp Tổ đại biểu để nghiên cứu thảo luận tham gia đóng góp ý kiến vào các báo cáo, dự thảo Nghị quyết và các văn bản liên quan trình kỳ họp theo hướng dẫn của Thường trực HĐND; phân công đại biểu HĐND của Tổ nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị ý kiến chất vấn tại kỳ họp HĐND.

Mời Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND xã, phường dự họp Tổ đại biểu HĐND và tham gia ý kiến về các vấn đề có liên quan.

4. Xây dựng kế hoạch, tổ chức cho đại biểu HĐND tiếp xúc với cử tri, thu thập và tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri báo cáo Thường trực HĐND chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ; tổ chức để đại biểu HĐND báo cáo với cử tri về kết quả kỳ họp sau kỳ họp HĐND.

5. Tổ đại biểu HĐND có thể thảo luận, thống nhất nêu câu hỏi về những vấn đề quan tâm và cử đại diện của Tổ đại biểu nêu câu hỏi chất vấn đề yêu cầu tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời, giải trình tại kỳ họp HĐND hoặc phiên họp của Thường trực HĐND.

6. Cuộc họp Tổ đại biểu HĐND phải được ghi thành biên bản; báo cáo kết quả họp Tổ đại biểu được gửi đến Thường trực HĐND.

7. Tổ đại biểu HĐND họp để kiểm điểm và xếp loại hoạt động hằng năm của các đại biểu HĐND và Tổ đại biểu HĐND, báo cáo Thường trực HĐND trước ngày 25 tháng 11 của năm; đồng thời, gửi cơ quan, tổ chức nơi đại biểu công tác.

8. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ đại biểu HĐND, chữ ký của Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu HĐND là cơ sở xác nhận tính pháp lý của văn bản do Tổ đại biểu HĐND ban hành.

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu HĐND

1. Tổ trưởng Tổ đại biểu HĐND được mời tham dự kỳ họp HĐND, phiên họp UBND xã, phường nơi ứng cử (*hoặc phân công Tổ phó dự thay*).

Tổ trưởng Tổ đại biểu HĐND có trách nhiệm điều hành công việc của Tổ đại biểu; chủ trì phiên họp của Tổ đại biểu; xây dựng chương trình giám sát hằng quý, năm của Tổ đại biểu HĐND theo chương trình giám sát của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và báo cáo kết quả giám sát với Thường trực HĐND tỉnh; giữ mối liên hệ thường xuyên với Thường trực HĐND; Ủy ban MTTQVN tỉnh; Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; Thường trực HĐND, UBND xã, phường các hoạt động của Tổ đại biểu HĐND. Phân công đại biểu tham gia hoạt động giám sát của Tổ đại biểu và tham gia đoàn giám sát của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND khi giám sát tại địa bàn nơi đại biểu ứng cử. Lập nhu cầu sử dụng và hoàn thiện thủ

tục, chứng từ thanh quyết toán kinh phí hoạt động của Tổ đại biểu gửi Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh theo quy định của pháp luật.

Chậm nhất ngày 20 của tháng cuối quý, báo cáo kết quả hoạt động của Tổ đại biểu và đại biểu với Thường trực HĐND để theo dõi, tổng hợp và báo cáo tại kỳ họp HĐND.

2. Tổ phó Tổ đại biểu HĐND giúp việc cho Tổ trưởng, thực hiện những việc được phân công và được ủy quyền khi Tổ trưởng vắng mặt. Tổng hợp xây dựng dự thảo các văn bản và ghi biên bản các cuộc họp của Tổ đại biểu.

Chương VI

MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 32. Mối quan hệ với các cơ quan Trung ương

1. Thường trực HĐND giữ mối quan hệ công tác với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các cơ quan của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các bộ, ngành của Trung ương.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND phối hợp và tạo điều kiện cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các ban, ngành Trung ương khi làm việc ở địa phương.

Điều 33. Mối quan hệ công tác với UBND tỉnh, Ủy ban MTTQVN tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh, HĐND xã, phường

1. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND giữ mối quan hệ công tác với UBND tỉnh, Ủy ban MTTQVN tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh trong chuẩn bị và tổ chức kỳ họp HĐND, phiên họp Thường trực HĐND, tiếp xúc cử tri, tiếp công dân, giám sát, khảo sát, phối hợp giải quyết công việc giữa hai kỳ họp HĐND theo Quy chế phối hợp giữa Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh và Đoàn ĐBQH tỉnh.

2. Thường trực HĐND chủ trì, phối hợp với UBND, Đoàn ĐBQH, Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh xây dựng Quy chế trong thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền phù hợp với các quy định của pháp luật và tình hình thực tế của tỉnh.

3. Thường trực HĐND phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận theo dõi, đánh giá, xếp loại hoạt động của Tổ đại biểu HĐND và tạo điều kiện để đại biểu HĐND tỉnh thực hiện nhiệm vụ.

4. Thường trực HĐND phối hợp với HĐND xã, phường trong hoạt động khảo sát, giám sát, tiếp xúc cử tri tại địa phương; tổ chức các hội nghị trao đổi kinh nghiệm hoạt động của HĐND; phối hợp trong công tác bồi dưỡng kỹ năng hoạt động của đại biểu dân cử; kiểm soát, giám sát Nghị quyết do HĐND xã, phường ban hành. Phối hợp thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

5. Các Ban HĐND

Phối hợp chặt chẽ với UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, các ban, ngành, các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc chuẩn bị dự kiến nội dung, chương trình kỳ họp HĐND, dự thảo Nghị quyết trình HĐND, giải quyết những vấn đề phát sinh khi thực hiện nghị quyết của HĐND về các lĩnh vực do Ban phụ trách. Tham dự các cuộc họp của UBND tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh để bàn về những vấn đề có liên quan *(khi được mời)*. Tham gia các đoàn khảo sát, giám sát của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy Ban của Quốc hội, Đoàn ĐBQH tỉnh, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Ủy ban MTTQVN tỉnh, các đoàn thể chính trị - xã hội, Thường trực HĐND xã, phường và các Ban HĐND xã, phường *(khi được mời)*. Phối hợp với HĐND xã, phường trong hoạt động khảo sát, giám sát tại địa phương; tổ chức các hội nghị trao đổi kinh nghiệm hoạt động thuộc lĩnh vực Ban phụ trách; giám sát nghị quyết do HĐND xã, phường ban hành, phối hợp thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

6. Các Tổ đại biểu HĐND phối hợp với Thường trực HĐND, UBND, Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh, các cơ quan, đơn vị liên quan để tổ chức họp Tổ đại biểu, tổ chức hoạt động tiếp xúc cử tri, tiếp công dân và thực hiện các nhiệm vụ của đại biểu HĐND theo quy định của pháp luật và theo Quy chế này. Tổ đại biểu HĐND chủ động xây dựng kế hoạch và phối hợp với Thường trực HĐND, UBND và Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN xã, phường tổ chức cho đại biểu tiếp xúc cử tri nơi đại biểu được bầu; xây dựng chương trình hợp lý để các đại biểu HĐND trong Tổ được tham gia đầy đủ các Hội nghị tiếp xúc cử tri.

Chương VII

ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG

Điều 34. Kinh phí, chế độ chính sách và các điều kiện bảo đảm cho hoạt động của HĐND

Kinh phí hoạt động của HĐND được bảo đảm từ nguồn ngân sách địa phương. Các chế độ, chính sách thực hiện theo nghị quyết của HĐND tỉnh về quy định chế độ chi đảm bảo điều kiện hoạt động của đại biểu HĐND các cấp tỉnh Sơn La.

Thành viên của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh được bố trí các điều kiện để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ theo quy định pháp luật hiện hành.

Chương VIII

TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

Điều 35. Trách nhiệm thực hiện

1. HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh và các cơ quan,

đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh

Thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập và quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND cấp tỉnh và phân công của Thường trực HĐND tỉnh.

Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định mới của Trung ương và tình hình thực tế của địa phương, Thường trực HĐND xem xét trình HĐND quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 85/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 18 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thực hiện chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 377/TTr-SXD ngày 05 tháng 8 năm 2025, Báo cáo số 588/BC-SXD ngày 04 tháng 8 năm 2025; Báo cáo thẩm định số 392/BC-STP ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Sở Tư pháp; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Báo cáo số 736/BC-VPUB ngày 17 tháng 8 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh;

UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định phân cấp thực hiện chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phân cấp thẩm quyền thực hiện chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

Sở Xây dựng, UBND xã, phường (gọi chung là UBND cấp xã) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động trên vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Nội dung phân cấp

Phân cấp cho UBND cấp xã thực hiện chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Chỉ đạo, kiểm tra UBND cấp xã trong việc thực hiện những nội dung được UBND tỉnh phân cấp.

b) Giao Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ của UBND cấp xã về nội dung được phân cấp.

2. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

a) Phổ biến và hướng dẫn UBND cấp xã triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo của cơ quan cấp trên liên quan đến phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa.

b) Định kỳ tổ chức kiểm tra UBND cấp xã trong việc thực hiện chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

c) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh; Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam - Bộ Xây dựng theo quy định trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

3. Trách nhiệm của UBND cấp xã

a) Tổ chức thực hiện và phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan (nếu có) chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải thuộc phạm vi địa giới hành chính của địa phương theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định

số 54/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2022; Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ) và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

b) Định kỳ tổng hợp, báo cáo tình hình chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải thuộc phạm vi địa giới hành chính của địa phương gửi về Sở Xây dựng trước ngày 10 tháng 12 hàng năm.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2025.

2. Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phân cấp thực hiện thỏa thuận xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa thi công công trình chính và chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 86/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 18 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 17/10/2023, Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 24/3/2025, Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 24/3/2025 và Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 30/4/2025 của UBND tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 375/TTr-SXD ngày 04 tháng 8 năm 2025, Báo cáo số 582/BC-SXD ngày 03 tháng 8 năm 2025; Báo cáo thẩm định số 391/BC-STP ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Sở Tư pháp; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Báo cáo số 735/BC-VPUB ngày 17 tháng 8 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh;

UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2023, Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025, Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 và Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La.

Chương I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 31/2023/QĐ-UBND NGÀY 17/10/2023 CỦA UBND TỈNH SƠN LA BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ TUYẾN ĐƯỜNG VÀ THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG PHẢI XỬ LÝ, PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI NGUY HẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định

“Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông Nghiệp và Môi trường, Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Sở Nông Nghiệp và Môi trường

a) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường; các quy định có liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh;

b) Phối hợp kiểm tra hoạt động vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh; xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong vận chuyển các chất thải theo quy định.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Sở Xây dựng

a) Hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện nội dung Quy định này;

b) Chủ trì, phối hợp kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển, phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường phải xử lý, chất thải nguy hại theo thẩm quyền.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp xã, các cơ quan báo chí, truyền thông tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường và nội dung Quy định này trên các phương tiện thông tin đại chúng; vận động Nhân dân tích cực tham gia vào hoạt động bảo vệ môi trường; thông tin kịp thời về kết quả thanh tra,

kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, những trường hợp vi phạm, những địa phương để xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường do chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, chất thải nguy hại gây ra.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chỉ đạo các phòng chuyên môn, lực lượng công an cấp xã và các tổ, bản trên địa bàn kiểm tra, giám sát đối với hoạt động vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, chất thải nguy hại trên địa bàn; kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

b) Tuyên truyền, phổ biến, vận động Nhân dân nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật và tích cực tham gia vào hoạt động liên quan đến bảo vệ môi trường”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6 như sau:

“c) Cung cấp lộ trình (*điểm đầu, điểm cuối, tuyến đường vận chuyển*) và thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, chất thải nguy hại về Sở Nông Nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã và các cơ quan chuyên môn khi có yêu cầu phối hợp. Dữ liệu, thông tin từ thiết bị giám sát hành trình phải được chia sẻ khi có yêu cầu của cơ quan chuyên môn;”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định

“Điều 6. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh đến Sở Nông Nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định”.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 33/2025/QĐ-UBND NGÀY 24/3/2025 CỦA UBND TỈNH SƠN LA BAN HÀNH QUY ĐỊNH THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG CỦA XE VỆ SINH MÔI TRƯỜNG, XE Ô TÔ CHỖ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, PHÉ THẢI RỜI TRONG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định

“Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, cơ quan có liên quan và UBND cấp xã tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này;”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời trên địa bàn; kịp thời xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường trong hoạt động vận tải và Quy định này đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn để biết, thực hiện.”.

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 34/2025/QĐ-UBND NGÀY 24/3/2025 CỦA UBND TỈNH SƠN LA QUY ĐỊNH PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA XE CHỖ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ, XE CHỖ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ; THỜI GIAN, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH BẰNG XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ VÀ HOẠT ĐỘNG VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG XE CHỖ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định

“Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Tổ chức kiểm tra và xử lý vi phạm trong việc thực hiện các quy định về thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chõ hàng bốn bánh có gắn động cơ theo thẩm quyền;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc đặt biển báo tốc độ khai thác tối đa trên các tuyến đường trên địa bàn để tổ chức hoạt động đối với xe chõ hàng, chõ người bốn bánh có gắn động cơ; cấm biển báo cấm hoặc hạn chế hoạt động của xe chõ hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chõ người bốn bánh có gắn động cơ theo đề nghị của UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và UBND cấp xã tổ chức tuyên truyền, tập huấn nghiệp vụ du lịch cho đội ngũ lái xe và nhân viên phục vụ trên xe của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh;”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung của Quy định này với các hình thức phù hợp; quản lý việc chấp hành các quy định về phạm vi hoạt động của xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ theo Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thuộc phạm vi quản lý;

b) Tổ chức kiểm tra và xử lý vi phạm trong việc thực hiện các quy định về phạm vi hoạt động của xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ theo thẩm quyền;

c) Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương đề xuất, phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ thực hiện tổ chức cấm biển báo tốc độ khai thác tối đa trên các tuyến đường trên địa bàn để tổ chức hoạt động đối với xe chở người, chở hàng bốn bánh có gắn động cơ; cấm biển cấm hoặc hạn chế hoạt động đối với xe bốn bánh có gắn động cơ vận chuyển hành khách và hàng hóa trên địa bàn quản lý để bảo đảm giao thông thông suốt và an toàn.”.

Chương IV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 43/2025/QĐ-UBND NGÀY 30/4/2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY, XE THÔ SƠ ĐỂ KINH DOANH VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH, HÀNG HÓA VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA XE THÔ SƠ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định

“Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này”.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 8 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, cơ quan có liên quan và UBND cấp xã tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp xã, cơ quan chuyên môn thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, an ninh trật tự của các đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa và phạm vi hoạt động của xe thô sơ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh căn cứ chức năng nhiệm vụ phối hợp với Sở Xây dựng, Công an tỉnh, UBND cấp xã thực hiện tốt công tác quản lý, tuyên truyền, phổ biến nội dung Quy định này tới các đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hoá trên địa bàn tỉnh; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo thẩm quyền.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức triển khai thực hiện Quy định này tại địa phương; tuyên truyền, phổ biến các nội dung Quy định này đến các đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn quản lý; kiểm tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo thẩm quyền quy định;

b) Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ thực hiện tổ chức cấm biển báo cấm hoặc biển báo hạn chế hoạt động đối với xe thô sơ trên địa bàn; bố trí biển báo chỉ dẫn nơi đón, trả hành khách, xếp dỡ hàng hoá cho xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ trên địa bàn quản lý theo đúng quy định.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Các cơ quan có thẩm quyền quản lý đường bộ phối hợp với Sở Xây dựng, Công an tỉnh, UBND cấp xã và cơ quan có liên quan thực hiện cấm biển báo cấm hoặc biển báo hạn chế hoạt động đối với xe thô sơ trên địa bàn tỉnh.”.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 8 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 87/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị;

Căn cứ Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị;

Căn cứ Thông tư số 20/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 379/TTr-SXD ngày 06 tháng 8 năm 2025, Báo cáo số 597/BC-SXD ngày 06 tháng 8 năm 2025; Báo cáo thẩm định số 394/BC-STP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Sở Tư pháp; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Báo cáo số 740/BC-VPUB ngày 17 tháng 8 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh;

UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định quy định về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2025.

2. Quyết định số 22/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2012 của UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La và Điều 1 Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung quy định về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 22/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2012 của UBND tỉnh Sơn La và quy định quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 25/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh Sơn La hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Ban hành kèm theo Quyết định số 87/2025/QĐ-UBND

ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về quản lý cây xanh đô thị, phân công trách nhiệm cho các cơ quan chuyên môn và phân cấp quản lý cho UBND cấp xã về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Những nội dung không có trong Quy định này thì thực hiện theo Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị (sau đây viết tắt là Nghị định số 64/2010/NĐ-CP) và quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Nội dung phân cấp quản lý cây xanh đô thị

UBND cấp xã thực hiện quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý quy định tại khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 22 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị.

Chương II

QUẢN LÝ CÂY XANH ĐÔ THỊ

Điều 4. Quản lý cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị

1. Cây xanh trên đường phố

a) Cây xanh trồng trên đường phố phải đáp ứng các tiêu chuẩn: Cây thẳng, dáng cân đối, không sâu bệnh và đảm bảo theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 20/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị (sau đây viết tắt là Thông tư số 20/2009/TT-BXD); cây thuộc danh mục cây trồng quy định tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo

Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị (sau đây viết tắt là Thông tư số 20/2005/TT-BXD).

b) Cây mới trồng phải được chống giữ chắc chắn, ngay thẳng, phải được lấp đất bó vỉa bảo vệ gốc cây.

c) Việc trồng, chăm sóc, bảo vệ, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh phải tuân thủ theo quy định tại Điều 11, Điều 13 và Điều 14 của Nghị định số 64/2010/NĐ-CP và Mục II, III Phần II của Thông tư số 20/2005/TT-BXD.

2. Cây xanh trong công viên, vườn hoa, quảng trường và các khu vực công cộng khác:

a) Cây xanh trồng trong công viên, vườn hoa, quảng trường và các khu vực công cộng khác của đô thị phải tuân thủ quy hoạch chi tiết cây xanh công viên, vườn hoa hoặc quy hoạch chi tiết đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Việc trồng, chăm sóc, bảo vệ, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh phải tuân thủ theo quy định tại Điều 11, Điều 13 và Điều 14 của Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

Điều 5. Quản lý cây xanh sử dụng hạn chế trong đô thị

1. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được quyền lựa chọn giống cây trồng trừ những giống cây thuộc danh mục cây cấm trồng do cơ quan quản lý nhà nước quy định; được thụ hưởng toàn bộ lợi ích từ cây và chịu trách nhiệm trong việc chăm sóc, bảo vệ cây xanh trong khuôn viên do mình quản lý.

2. Cây trồng trong khuôn viên của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Cây trồng lẻ, trồng dặm thì tùy thuộc khoảng không gian của khuôn viên mà chọn cây thích hợp nhưng có độ cao khi trưởng thành không quá 15m.

b) Khoảng cách an toàn đến các công trình xây dựng phải tuân thủ theo quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành và phải bảo đảm cây xanh có tán, thân, rễ không gây hư hại, ảnh hưởng đến các công trình lân cận thuộc quyền quản lý, sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác.

c) Cây trồng theo dự án đầu tư bằng ngân sách nhà nước thì thực hiện theo đúng hồ sơ thiết kế kỹ thuật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị

1. Điều kiện chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

2. Các trường hợp chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị phải có giấy phép và các trường hợp miễn giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều 14 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

Điều 7. Thẩm quyền cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh

1. UBND tỉnh giao Sở Xây dựng cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị trong trường hợp cây xanh thuộc danh mục cây bảo tồn.

2. UBND cấp xã thực hiện cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị trên địa bàn quản lý trừ nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 8. Thủ tục cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh

1. Hồ sơ và thủ tục cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 14 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

2. Mẫu đơn đề nghị cấp giấy phép và Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

Điều 9. Xử lý một số trường hợp đặc biệt đối với cây xanh cần chặt hạ, dịch chuyển ngay, cây xanh đã bị ngã đổ

1. Trường hợp khẩn cấp cần chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị ngay do thiên tai hoặc cây có nguy cơ gãy đổ gây nguy hiểm thì tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện chăm sóc, bảo vệ cây xanh có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp xã lập biên bản hiện trường; chụp ảnh hiện trạng cây xanh; thực hiện ngay việc chặt hạ, dịch chuyển cây và phải lập hồ sơ báo cáo cơ quan được phân cấp quản lý cây xanh theo quy định tại Điều 3 Quy định này.

2. Trường hợp cây xanh đô thị đã bị gãy đổ thì tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện chăm sóc, bảo vệ cây xanh có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp xã lập biên bản hiện trường; chụp ảnh hiện trạng cây xanh; dọn dẹp, giải tỏa mặt bằng và phải lập hồ sơ báo cáo cơ quan được phân cấp quản lý cây xanh theo quy định tại Điều 3 Quy định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành**1. Sở Xây dựng**

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước về cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh. Cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Quy định này.

b) Chủ trì, lập kế hoạch đầu tư phát triển cây xanh sử dụng công cộng hàng năm và 05 năm, trình UBND tỉnh phê duyệt.

c) Tổng hợp danh mục cây bảo tồn, cây nguy hiểm, cây trồng hạn chế và cây cấm trồng do UBND cấp xã đề nghị, trình UBND tỉnh phê duyệt.

d) Tổ chức rà soát, tham mưu UBND tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) và các quy định cần thiết để quản lý chi phí dịch vụ cây xanh đô thị theo quy định của pháp luật.

đ) Phối hợp với các cơ quan có liên quan và UBND cấp xã đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh.

e) Tổng hợp cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị; hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh và định kỳ báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí vốn từ ngân sách địa phương để phát triển và duy trì hệ thống cây xanh sử dụng công cộng đô thị.

b) Phối hợp với Sở Xây dựng đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển cây xanh đô thị.

c) Tham gia ý kiến về phương án quản lý và sử dụng nguồn lợi thu được từ việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng có nguồn lợi thu được.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành của tỉnh trong quá trình tổ chức thẩm định tổng hợp nhu cầu quỹ đất phát triển cây xanh đô thị trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã, trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở thực hiện.

b) Phối hợp với Sở Xây dựng, UBND cấp xã và các đơn vị liên quan xác định giống cây trồng phù hợp điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng địa phương nhằm tạo sự đa dạng trong phát triển hệ thống cây xanh đô thị; đề xuất cập nhật, sửa đổi, bổ sung danh mục cây bảo tồn, cây khuyến khích trồng, cây nguy hiểm, cây trồng hạn chế và cây cấm trồng trong đô thị phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng trên địa bàn tỉnh.

c) Hướng dẫn phòng trừ các đối tượng sâu bệnh hại cây xanh đô thị và khuyến cáo sử dụng các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật thân thiện với môi trường.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì thực hiện công tác truyền thông, thông tin đại chúng, phổ biến, giáo dục pháp luật về trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh đô thị.

Điều 11. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Tổ chức thực hiện việc quản lý cây xanh đô thị thuộc phạm vi quản lý theo phân cấp và theo quy định tại Nghị định số 64/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Lập kế hoạch đầu tư phát triển cây xanh sử dụng công cộng hàng năm và 05 năm trên địa bàn quản lý, gửi Sở Xây dựng tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt.

3. Thống kê, lập danh mục cây bảo tồn, cây nguy hiểm, cây trồng hạn chế và cây cấm trồng trên địa bàn quản lý, gửi Sở Xây dựng tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt.

4. Lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh trên địa bàn quản lý theo phân cấp và theo quy định tại Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

5. Thực hiện việc cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Quy định này

6. Kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm về công tác quản lý hệ thống cây xanh đô thị theo phạm vi quản lý.

7. Tuyên truyền, giáo dục, vận động các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tích cực tham gia bảo vệ, chăm sóc và phát triển cây xanh đô thị.

8. Thống kê hằng năm và lập cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị trên địa bàn được giao quản lý theo quy định tại khoản 5 Điều 22 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP. Báo cáo tình hình quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn theo định kỳ hàng năm gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng.

Điều 12. Trách nhiệm của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý cây xanh đô thị

1. Đối với tổ chức có năng lực thực hiện trồng, chăm sóc cây xanh

a) Thực hiện trồng, chăm sóc và quản lý cây xanh theo hợp đồng đã ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Nghiên cứu, đề xuất chủng loại cây, hoa phù hợp với quy hoạch xây dựng, đặc điểm thổ nhưỡng, khí hậu và cảnh quan chung; nhân giống và lai tạo các loại cây, hoa đẹp ở các địa phương khác để áp dụng trên địa bàn được giao quản lý.

c) Lập hồ sơ danh sách và tổ chức đánh số các loại cây xanh, cây bảo tồn trên đường phố, nơi công cộng, trong khuôn viên của các cơ quan, tổ chức, cá nhân. Báo cáo, kiểm kê diện tích cây xanh và số lượng cây trồng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

a) Chăm sóc, bảo vệ cây xanh trồng trong khuôn viên đất được giao quản lý.

b) Thực hiện đúng quy định của cơ quan thẩm quyền về phân cấp quản lý cây xanh đô thị; kịp thời phản ánh đến cơ quan thẩm quyền những vấn đề có liên quan về quản lý, chăm sóc và bảo vệ cây xanh.

c) Tham gia tuyên truyền, vận động cộng đồng dân cư, người thân trong gia đình tự giác, chủ động trong quản lý, chăm sóc, bảo vệ và phát triển cây xanh.

Điều 13. Trách nhiệm của các đơn vị cung cấp dịch vụ hạ tầng (*Điện lực, Bưu điện, Viễn thông, Cấp, thoát nước*)

1. Ngành Điện lực chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kiểm tra, cắt tỉa hệ thống cây xanh bảo đảm an toàn mạng lưới điện theo quy định pháp luật về an toàn điện.

2. Ngành Bưu điện, Viễn thông, Cấp, thoát nước khi xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình có ảnh hưởng đến cây xanh đô thị phải xin ý kiến chấp thuận và phối hợp với cơ quan quản lý cây xanh theo phân cấp để bảo đảm an toàn, bảo vệ và phát triển cây xanh đô thị.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.
2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 88/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định cụ thể danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Sơn La

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TTBGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

UBND ban hành Quyết định quy định cụ thể danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định của UBND tỉnh quy định cụ thể danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh đang theo học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú và các cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Các trường phổ thông dân tộc nội trú; các cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Sơn La.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định cụ thể danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Sơn La

1. Học sinh ở mỗi cấp học được cấp một lần bằng hiện vật gồm: Chăn cá nhân; Màn cá nhân; Chiếu cá nhân; Gối, vỏ gối; Đệm, ga trải đệm; Áo khoác.

2. Mỗi năm học, học sinh được cấp 02 bộ quần áo đồng phục và học phẩm gồm: Vở viết; Giấy kiểm tra; Bút bi; Bút chì đen; Hộp chì màu; Tẩy; Bộ Compa, thước đo độ; kéo. Riêng học sinh cấp THCS được cấp thêm: Hồ dán hoặc keo dán; Giấy màu thủ công.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 8 năm 2025.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 89/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 23 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 25/2013/QĐ-UBND
ngày 07/11/2013 của UBND tỉnh Sơn La, Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND
ngày 14/10/2015 của UBND tỉnh Sơn La và Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND
ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01
tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về
quản lý chiếu sáng đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về
thoát nước và xử lý nước thải;*

*Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ
quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản
lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ
quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc
trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 368/TTr-SXD ngày 31 tháng
7 năm 2025; Báo cáo thẩm định số 382/BC-STP ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Sở Tư
pháp; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Báo cáo số 722/BC-VPUB ngày
11 tháng 8 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh;*

*UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết
định số 25/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh Sơn La, Quyết
định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Sơn La và Quyết
định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La.*

Chương I**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2013/QĐ-UBND
NGÀY 07/11/2013 CỦA UBND TỈNH SƠN LA VỀ VIỆC QUY ĐỊNH QUẢN LÝ
CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quyết định

“Điều 3. Tổ chức thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định

“3. Thiết kế chiếu sáng đối với đường ngõ, xóm tại các xã, phường.

a) Thiết kế chiếu sáng có quy mô phù hợp với quy mô của đường, chiều cao hợp lý, sử dụng nguồn sáng tiết kiệm điện, an toàn, mỹ quan đô thị.

b) Khi lắp dựng cột mới phải đảm bảo an toàn giao thông, mỹ quan đô thị và theo thiết kế được duyệt.

c) Trường hợp không trồng được cột đèn mới, đơn vị thiết kế phải thiết kế giải pháp an toàn và chủ đầu tư phải thỏa thuận với đơn vị quản lý cột điện để lắp đèn chiếu sáng hoặc gắn vào vật kiến trúc khác nhưng phải đảm bảo mỹ quan và an toàn trong mọi điều kiện.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 8 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Xây dựng các công trình chiếu sáng đô thị phải thực hiện theo đúng thiết kế đã được phê duyệt, trong quá trình thi công phải bảo đảm an toàn, thuận tiện và tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng công trình; trước khi thi công xây dựng công trình chiếu sáng đô thị, chủ đầu tư và đơn vị thi công phải thông báo biện pháp thi công và ngày khởi công công trình đến UBND cấp xã nơi xây dựng công trình để phối hợp thực hiện.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Đơn vị thi công hệ thống chiếu sáng ngõ, xóm phải phối hợp chặt chẽ với UBND cấp xã nơi xây dựng công trình trong việc trồng cột, kéo cáp để tránh ảnh hưởng đến sinh hoạt bình thường của người dân trong khu vực.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định

“2. UBND cấp xã quản lý đối với hệ thống chiếu sáng trên địa bàn trừ hệ thống chiếu sáng do cấp tỉnh quản lý.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định

“Điều 18. Trách nhiệm của các sở, ngành

1. Sở Xây dựng

a) Thực hiện quản lý nhà nước về chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh và xây dựng cơ sở dữ liệu về chiếu sáng đô thị phục vụ công tác quản lý chiếu sáng trên địa bàn tỉnh.

b) Lập quy hoạch chiếu sáng đô thị và quản lý quy hoạch chiếu sáng đô thị.

c) Lập kế hoạch đầu tư dài hạn, ngắn hạn hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn trình UBND tỉnh phê duyệt.

d) Thẩm định các dự án *(bao gồm: Báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở)* theo phân cấp đối với các nội dung liên quan đến hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn tỉnh. Thỏa thuận đối với các hoạt động khai thác, sử dụng các công trình thuộc hệ thống chiếu sáng công cộng của tỉnh vào mục đích khác hoặc các hoạt động xây dựng liên quan đến hệ thống chiếu sáng công cộng.

đ) Kiểm tra, xử lý vi phạm về xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì và các hoạt động khác liên quan đến hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

2. Sở Tài chính

a) Tham mưu các cơ chế, chính sách ưu đãi đối với các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển hệ thống chiếu sáng trên địa bàn tỉnh.

b) Tham mưu bố trí kinh phí để duy trì, bảo trì hệ thống chiếu sáng đô thị cho đơn vị được giao quản lý theo phân cấp.”.

3. Sở Công Thương

a) Tham mưu chỉ đạo đảm bảo nguồn điện duy trì hoạt động thường xuyên của hệ thống chiếu sáng đô thị.

b) Phối hợp kiểm tra việc đầu tư, quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Tham mưu quản lý về lắp đặt biển quảng cáo gắn với hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý chiếu sáng đô thị trên phương tiện thông tin đại chúng.”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 19 và sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 19 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định

1. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 19 như sau:

“Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Thực hiện kiểm tra, xử lý các vi phạm liên quan đến hoạt động chiếu sáng đô thị trên địa bàn quản lý theo quy định.”.

3. Bãi bỏ khoản 2 và khoản 7.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 31/2015/QĐ-UBND NGÀY 14/10/2015 CỦA UBND TỈNH SƠN LA VỀ VIỆC QUY ĐỊNH QUẢN LÝ THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quyết định

“Điều 3. Tổ chức thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định

“2. UBND cấp xã là chủ sở hữu hệ thống thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn trừ hệ thống thoát nước, xử lý nước thải theo khoản 1, khoản 3 Điều này và khoản 2, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.”.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 Điều 13 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định

“đ) Phối hợp với UBND cấp xã tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện việc đấu nối nước thải.”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định

“1. Phải lập kế hoạch cụ thể về thời gian thi công, biện pháp thi công, biện pháp đảm bảo an toàn trật tự, an toàn giao thông và đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi tiến hành nạo vét gửi chủ sở hữu hệ thống thoát nước để quản lý, kiểm tra. Chất thải nạo vét phải được vận chuyển bằng phương tiện chuyên dụng, không để chất thải rơi vãi khi lưu thông trên đường và đổ thải đúng nơi theo quy định.”.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định

“Điều 22. Thực hiện hỗ trợ đấu nối và thu hồi hỗ trợ đấu nối

1. Thực hiện hỗ trợ đấu nối

a) UBND cấp xã chủ trì phối hợp với đơn vị thoát nước tổ chức rà soát lập danh sách đối tượng được hỗ trợ và lập dự toán kinh phí hỗ trợ đấu nối cho từng đối tượng gửi Sở Tài chính thẩm định và UBND tỉnh phê duyệt.

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày UBND tỉnh phê duyệt kinh phí hỗ trợ đầu nôi, UBND cấp xã phải tổ chức bàn giao toàn bộ kinh phí hỗ trợ cho từng đối tượng theo danh sách được duyệt. Thủ tục bàn giao hỗ trợ do UBND cấp xã quy định.

2. Thu hồi hỗ trợ đầu nôi

Sau 90 ngày kể từ ngày nhận kinh phí hỗ trợ đầu nôi, nếu hộ thoát nước chưa hoàn thành việc đầu nôi theo quy định, đơn vị thoát nước có trách nhiệm báo cáo UBND cấp xã để xem xét thu hồi kinh phí hỗ trợ.”.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 29 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Sở Xây dựng

a) Sở Xây dựng là cơ quan chuyên môn tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước và xử lý nước thải đô thị trên địa bàn tỉnh. Giúp UBND tỉnh quản lý đối với hệ thống thoát nước, xử lý nước thải đô thị thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh. Có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra đối với toàn bộ hoạt động thoát nước và xử lý nước thải đô thị trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước và hướng dẫn triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

c) Phối hợp với Sở Tài chính xây dựng các chính sách liên quan đến đầu tư, duy trì, phát triển, hỗ trợ đầu nôi hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh.

d) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc tham mưu cấp mới, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường.

đ) Hướng dẫn việc xây dựng cơ sở dữ liệu về thoát nước và xử lý nước thải; hướng dẫn việc lập kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước của cấp xã.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Sở Tài chính

a) Trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, đơn vị, tổng hợp vào kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm đối với các dự án đầu tư phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.

b) Chủ trì xây dựng các chính sách liên quan đến đầu tư, duy trì, phát triển, hỗ trợ đầu nôi hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh; chủ trì triển khai các giải pháp thu hút đầu tư.

c) Chủ trì tham mưu bố trí kinh phí để duy trì, bảo trì hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.

d) Phối hợp với Sở Xây dựng trong việc thẩm định phương án giá, tham mưu định giá cụ thể thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh và phối hợp tham gia ý kiến đối

với giá dịch vụ thoát nước của hệ thống thoát nước tại khu công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.”.

3. Sửa đổi tên của khoản 4 như sau:

“4. Sở Nông nghiệp và Môi trường”

4. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 4 như sau:

“d) Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh theo quy định pháp luật.”.

5. Bãi bỏ khoản 2 và điểm a khoản 5.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định

“Điều 32. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Tổ chức tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình thực hiện tốt quy định quản lý thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn.

2. Thực hiện quản lý nhà nước đối với hệ thống thoát nước và xử lý nước thải theo phân cấp tại Điều 5 Quy định này.

3. Tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống thoát nước, xử lý nước thải thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn.

4. Lựa chọn và ký hợp đồng với đơn vị thoát nước có đủ năng lực để thực hiện quản lý, vận hành hệ thống thoát nước do mình làm chủ sở hữu. Khuyến khích lựa chọn theo hình thức đấu thầu.

5. Xác định khối lượng nước sử dụng của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn làm cơ sở thu giá dịch vụ thoát nước thải sinh hoạt.

6. Xác định số nhân khẩu thực tế thường trú đối với hộ gia đình không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung làm cơ sở thu giá dịch vụ thoát nước thải sinh hoạt.

7. Xác định các hộ thoát nước là gia đình chính sách, hộ nghèo để làm căn cứ hỗ trợ chi phí đầu nối quy định tại Điều 21.

8. Phối hợp với cơ quan thanh tra và quản lý chuyên ngành trong việc tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm liên quan đến hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn.

9. Tập hợp, quản lý, lưu trữ hồ sơ về hệ thống thoát nước, xử lý nước thải thuộc phạm vi quản lý; báo cáo định kỳ hàng năm, đột xuất theo yêu cầu về công tác quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn gửi Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng.”.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 35 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định

“1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND cấp xã tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.”.

Điều 15. Bãi bỏ một số Điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định

1. Bãi bỏ Điều 24.

2. Bãi bỏ Điều 31.

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2023/QĐ-UBND NGÀY 04/8/2023 CỦA UBND TỈNH SƠN LA SỬA ĐỔI, BÃI BỎ MỘT SỐ NỘI DUNG QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CÂY XANH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 22/2012/QĐ-UBND NGÀY 26/11/2012 CỦA UBND TỈNH VÀ QUY ĐỊNH QUẢN LÝ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2013/QĐ-UBND NGÀY 07/11/2013 CỦA UBND TỈNH SƠN LA

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 của Quyết định

“3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

Thành phần tham gia bàn giao gồm đại diện Chủ đầu tư; Đơn vị tiếp nhận, quản lý vận hành; Sở Xây dựng; UBND cấp xã nơi xây dựng công trình và đại diện các bên liên quan do Chủ đầu tư mời.”.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 của Quyết định

“3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.”.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 8 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2059/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 17 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch triển khai Đề án “Chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2025 - 2030” trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025; Căn cứ Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2012; Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2025 - 2030”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 140/TTr-STP ngày 14 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai Đề án “Chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2025 - 2030” trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****KẾ HOẠCH**

**Triển khai Đề án “Chuyển đổi số trong công tác phổ biến,
giáo dục pháp luật giai đoạn 2025 - 2030” trên địa bàn tỉnh Sơn La**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2059/QĐ-UBND
ngày 17/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**1. Mục đích**

- Triển khai kịp thời, đồng bộ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về đổi mới công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua môi trường số; góp phần đột phá trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia.

- Triển khai có hiệu quả Đề án “Chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2025 - 2030” ban hành kèm theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Đề án) trên địa bàn tỉnh; phân công cụ thể nhiệm vụ cho các đơn vị, địa phương.

- Đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu pháp luật, bảo đảm tích hợp, dùng chung nhằm tối ưu hóa nguồn lực và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Kế thừa, phát triển và nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, phần mềm, cơ sở dữ liệu hiện có, đồng thời ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để xây dựng kho dữ liệu số về phổ biến, giáo dục pháp luật, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, hỗ trợ truyền thông chính sách hiệu quả, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu pháp luật của người dân, doanh nghiệp.

2. Yêu cầu

- Cụ thể hóa, xác định rõ nội dung thực hiện để triển khai đồng bộ, thống nhất, kịp thời các nhiệm vụ tại Đề án trên địa bàn tỉnh.

- Các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện phải bám sát mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án đề ra bảo đảm tính khả thi, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với điều kiện thực tế, bám sát nhiệm vụ chính trị của tỉnh và các ngành, địa phương.

- Phát huy vai trò của chính quyền các cấp, sự phối hợp liên ngành trong chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Nâng cao nhận thức, tính chủ động, trách nhiệm của các đơn vị, địa phương trong việc chủ động triển khai

chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số để nâng cao chất lượng, hiệu quả phổ biến, giáo dục pháp luật theo hướng cá nhân hóa, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, tạo điều kiện tiếp cận thông tin pháp luật được thuận lợi, nhanh chóng, chính xác, dễ hiểu, dễ áp dụng.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Đổi mới toàn diện, căn bản công tác quản lý, phương thức tổ chức thực hiện các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân, doanh nghiệp thông qua ưu tiên ứng dụng công nghệ số kết hợp phương thức truyền thống phù hợp bảo đảm cung cấp thông tin pháp luật nhanh chóng, chính xác, thuận tiện, tiếp cận mọi đối tượng, tăng cường tương tác; nâng cao hiệu lực, hiệu quả, tối ưu chi phí và đáp ứng tối đa nhu cầu tìm hiểu, học tập pháp luật của người dân, doanh nghiệp.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 1 (*từ năm 2025 đến năm 2027*)

- Nghiên cứu, góp ý hoàn thiện thể chế, chính sách thúc đẩy chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật bảo đảm đồng bộ, hiệu quả, khả thi, trong đó tập trung nghiên cứu, tham gia góp ý Dự án Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật (*sửa đổi*).

- Nâng cấp, hoàn thiện Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh với chức năng chính là cung cấp thông tin pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân, doanh nghiệp; thực hiện liên thông, kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu với các Trang Thông tin điện tử của Bộ Tư pháp, các sở, ngành, địa phương được xây dựng, vận hành theo yêu cầu của Quyết định số 471/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “*Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2019 - 2021*”; xây dựng, triển khai các ứng dụng số phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

- Phân đầu ít nhất 80% người dân sinh sống tại khu vực kinh tế phát triển và ít nhất 60% người dân sinh sống tại khu vực kinh tế khó khăn được tiếp cận, tìm hiểu thông tin pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật thông qua các cơ sở dữ liệu, ứng dụng số, công nghệ số; ít nhất 80% cán bộ, công chức, viên chức, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân tham mưu thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn kiến thức và kỹ năng chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trong đó ít nhất 75% hoạt động tập huấn được thực hiện bằng hình thức trực tuyến.

b) Giai đoạn 2 (*từ năm 2028 đến năm 2030*)

- Hoàn thiện việc nâng cấp Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh bảo đảm vai trò trung tâm cung cấp thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Phần đầu ít nhất 90% người dân sinh sống tại khu vực kinh tế phát triển và ít nhất 70% người dân sinh sống tại khu vực kinh tế khó khăn được tiếp cận, tìm hiểu pháp luật thông qua các cơ sở dữ liệu, ứng dụng số, công nghệ số; 100% cán bộ, công chức, viên chức, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân tham mưu thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn kiến thức và kỹ năng chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trong đó ít nhất 90% hoạt động tập huấn được thực hiện bằng hình thức trực tuyến. Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về sử dụng, khai thác các tiện ích, nền tảng, ứng dụng số phổ biến, giáo dục pháp luật tham gia đánh giá đạt 90%.

III. PHẠM VI, THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Phạm vi áp dụng: Kế hoạch được thực hiện trong phạm vi toàn tỉnh.
2. Thời gian thực hiện: Từ năm 2025 đến năm 2030.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm về chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

a) Tổ chức quán triệt, phổ biến sâu rộng, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, lực lượng vũ trang nhân dân và người dân, doanh nghiệp. Xác định trách nhiệm chỉ đạo, triển khai thực hiện chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc về người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương, bảo đảm thực hiện đồng bộ, hiệu quả.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp, các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; UBND các xã, phường (*sau đây gọi tắt là UBND các xã, phường*).

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

b) Xây dựng, phát hành các tài liệu, chương trình truyền thông đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng, Trang Thông tin điện tử, mạng xã hội... tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm về chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp, các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, UBND các xã, phường.

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

2. Tham gia hoàn thiện chính sách, thể chế về chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

a) Tham mưu thực hiện rà soát, nghiên cứu, tham gia ý kiến vào dự thảo Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật (sửa đổi) và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị có liên quan.
- Thời gian thực hiện: Khi có yêu cầu của Bộ Tư pháp.

b) Tham mưu ban hành chính sách hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trong đó có nội dung hỗ trợ việc thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật phù hợp với thực tiễn của tỉnh.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Các sở: Tài chính, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ; các cơ quan, đơn vị có liên quan.
- Thời gian thực hiện: Năm 2026 và các năm tiếp theo.

3. Chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật

a) Xây dựng, phát triển, tăng cường sử dụng nền tảng ứng dụng số hỗ trợ công tác quản lý và triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật có tích hợp các tiện ích, công nghệ số, làm kênh chính thống trong hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh với các tính năng như: Trợ giúp pháp luật phục vụ người dân trong việc tìm kiếm thông minh; tương tác trực tuyến pháp luật như đối thoại trực tuyến, hỏi đáp trực tuyến...

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, các cơ quan, đơn vị có liên quan.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2026 đến năm 2030.

b) Xây dựng chuyên mục khảo sát trực tuyến trên Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Sơn La để nắm bắt nhu cầu thông tin pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người dân, doanh nghiệp; thực trạng, tình hình triển khai hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật tại các cơ quan, đơn vị, địa phương, trên cơ sở đó lựa chọn nội dung, hình thức phù hợp, hiệu quả triển khai phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, các cơ quan, đơn vị có liên quan.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2026.

c) Xây dựng tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật theo một số phương thức mới (*sổ tay điện tử, tờ gấp điện tử, đồ họa tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật bằng hình ảnh, video, file âm thanh...*) phù hợp với từng đối tượng và đăng tải trên Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Sơn La.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.
 - Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; UBND các xã, phường.
 - Thời gian thực hiện: Thường xuyên.
- d) Khai thác, sử dụng hiệu quả các ứng dụng số phục vụ quản lý nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật do Trung ương triển khai.
- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp, các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; UBND các xã, phường.
 - Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị có liên quan.
 - Thời gian thực hiện: Theo kế hoạch của Bộ Tư pháp, các bộ, ngành trung ương.
4. Chuyển đổi số trong hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật phục vụ người dân, doanh nghiệp
- a) Cập nhật, chia sẻ dữ liệu vào Kho dữ liệu số phổ biến, giáo dục pháp luật dùng chung do Bộ Tư pháp xây dựng theo quy định
- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.
 - Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; UBND các xã, phường.
 - Thời gian thực hiện: Hằng năm.
- b) Nâng cấp, phát triển Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Sơn La thành địa chỉ tập trung, chủ đạo trong cung cấp thông tin phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân, doanh nghiệp
- Tích hợp, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Sơn La với Cổng Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật quốc gia.
 - + Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.
 - + Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; UBND các xã, phường.
 - + Thời gian thực hiện: Từ năm 2027.
 - Tiếp tục số hóa, làm giàu dữ liệu, phát triển các tính năng tiện ích, tối ưu hóa trải nghiệm, giúp người dân, doanh nghiệp dễ dàng tìm kiếm, truy cập, sử dụng tài liệu pháp luật một cách nhanh chóng, thuận tiện trên Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Sơn La.
 - + *Cơ quan chủ trì*: Sở Tư pháp.
 - + *Cơ quan phối hợp*: Các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; UBND các xã, phường.
 - + Thời gian thực hiện: Hằng năm.

- Xây dựng tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật theo các phương thức hiện đại, đa dạng, bao gồm sách nói điện tử; tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật trực quan bằng hình ảnh, âm nhạc, tiếng dân tộc thiểu số; tạo hình các nhân vật hoạt hình được số hóa thông qua các tiểu phẩm, câu chuyện, tình huống pháp luật; video, file âm thanh; phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua các trò chơi..., bảo đảm phù hợp với từng đối tượng (*học sinh, sinh viên, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật...*) và đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật quốc gia, giúp việc tiếp cận thông tin pháp luật dễ dàng, hiệu quả.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp, các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; UBND các xã, phường.

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

+ Thời gian thực hiện: Hằng năm.

c) Xây dựng, phát triển chuyên trang Hỗ trợ doanh nghiệp trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Sơn La; chuyên mục Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên Trang thông tin điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Sơn La

Xây dựng, vận hành, cập nhật thông tin thường xuyên chuyên trang Hỗ trợ doanh nghiệp trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Sơn La và chuyên mục Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Sơn La.

Chú trọng xây dựng cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý của doanh nghiệp; văn bản của các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vụ việc liên quan; văn bản tư vấn pháp luật của mạng lưới tư vấn viên pháp luật.

- Cơ quan chủ trì: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2026 đến năm 2030.

d) Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

- Khai thác, thuê, mua các phần mềm, dịch vụ số tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) hoặc tài khoản sử dụng trả phí của các doanh nghiệp công nghệ số phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật qua các hình thức như: Hỗ trợ tìm kiếm nội dung pháp luật; hỏi đáp pháp luật tự động, hỗ trợ sản xuất nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật...ưu tiên hỗ trợ các đối tượng đặc thù theo quy định của pháp luật và thực tiễn của địa phương, trong đó có các tính năng hỗ trợ đa ngôn ngữ bao gồm các ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thông tin pháp luật cho mọi người dân.

Tích hợp, khai thác các ứng dụng AI hiện có của Trung ương và địa phương phục vụ việc tra cứu, tìm hiểu thông tin pháp luật của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

+ Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

+ Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

+ Thời gian thực hiện: Từ năm 2026 đến năm 2030.

- Hướng dẫn, hỗ trợ đội ngũ làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh khai thác các phần mềm, dịch vụ số tích hợp trí tuệ nhân tạo phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

+ Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

+ Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan, đơn vị có liên quan.

+ Thời gian thực hiện: Từ năm 2026 đến năm 2027.

đ) Tăng cường tổ chức thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

Đầu tư, xây dựng phần mềm thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến vận hành thông suốt, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, đồng thời có đầy đủ chức năng đánh giá toàn diện về mỗi cuộc thi để tổ chức các cuộc thi trực tuyến quy mô toàn tỉnh và tạo điều kiện cho các đơn vị trong toàn tỉnh phối hợp sử dụng.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Trong năm 2026.

e) Chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm tăng cường tính tương tác giữa nhà nước và người dân, doanh nghiệp

- Triển khai thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật trên ứng dụng mạng xã hội (*facebook, zalo...*) nhằm nâng cao khả năng tiếp cận, tương tác với người dân, doanh nghiệp.

+ Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp, các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; UBND các xã, phường.

+ Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

+ Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

- Triển khai thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật trên ứng dụng VNeID và các nền tảng số tại các cơ quan, đơn vị, địa phương; mở rộng kênh tiếp cận thông tin pháp luật.

+ Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh, các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; UBND các xã, phường.

+ Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

+ Thời gian thực hiện: Hằng năm.

- Thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật qua hệ thống loa truyền thanh cơ sở số, kết nối trực tiếp với hệ thống thông tin nguồn do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý phục vụ công tác tuyên truyền pháp luật cho người dân.

+ Cơ quan chủ trì: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; UBND các xã, phường.

+ Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

+ Thời gian thực hiện: Hằng năm.

- Tiếp tục khai thác, sử dụng các ứng dụng về phổ biến, giáo dục pháp luật đang được các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai có hiệu quả, bảo đảm tính đồng bộ và nâng cao hiệu quả sử dụng.

+ Cơ quan chủ trì: Các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; UBND các xã, phường.

+ Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. + Thời gian thực hiện: Hằng năm.

5. Xây dựng, phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

a) Tập trung nâng cao năng lực chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ những người thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, đặc biệt tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và những địa bàn, khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; UBND các xã, phường.

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

b) Biên soạn, phát hành tài liệu hướng dẫn về chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

c) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyển đổi số và sản xuất nội dung số trong phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức, chiến sỹ lực lượng vũ trang nhân dân tham mưu công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, giáo viên, giảng viên giảng dạy pháp luật.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp, các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; UBND các xã, phường.

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

6. Tăng cường các điều kiện bảo đảm triển khai chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

a) Khai thác hạ tầng công nghệ thông tin hiện có, đồng thời khảo sát, nắm bắt nhu cầu để nâng cấp, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp, các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; UBND các xã, phường.

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

b) Đẩy mạnh hợp tác, khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, chuyên gia về công nghệ thông tin, giới thiệu các giải pháp công nghệ tiên tiến, tối ưu để ứng dụng trong thực hiện chuyển đổi số phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp, các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; UBND các xã, phường.

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

c) Quan tâm, bố trí kinh phí; tăng cường phối hợp giữa các sở, ngành, đơn vị, địa phương và các tổ chức, doanh nghiệp để thực hiện chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp, các sở, ngành, đơn vị; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; UBND các xã, phường.

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

7. Nghiên cứu, học tập kinh nghiệm về chuyển đổi số trong công tác phổ biến

Đẩy mạnh học tập kinh nghiệm, công nghệ, mô hình triển khai chuyển đổi số trong thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật tại các địa phương, đơn vị có kết quả nổi bật, cách làm hay, hiệu quả để nghiên cứu áp dụng phù hợp với thực tiễn của tỉnh.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

8. Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng trong thực hiện chuyển đổi số công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

Thường xuyên rà soát, đánh giá, cập nhật, bảo trì hệ thống công nghệ thông tin; thực hiện các giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; UBND các xã, phường.
- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

9. Tổ chức sơ kết, tổng kết, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Đề án

Tổ chức khảo sát, kiểm tra, đánh giá định kỳ tình hình, kết quả thực hiện Đề án, Kế hoạch bằng các hình thức phù hợp, bảo đảm thực chất, hiệu quả trong triển khai các nhiệm vụ, giải pháp.

Thực hiện sơ kết, tổng kết để rút kinh nghiệm, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và điều chỉnh nội dung chưa phù hợp. Chú trọng công tác hướng dẫn, đôn đốc việc triển khai Kế hoạch tại các cơ quan, đơn vị, địa phương; kịp thời tổ chức khen thưởng, động viên các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, đóng góp tích cực trong quá trình triển khai thực hiện Đề án.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp; các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; UBND các xã, phường.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan.
- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Kế hoạch này được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị theo phân cấp ngân sách hiện hành và nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Đối với các nhiệm vụ triển khai trong năm 2025, các cơ quan, đơn vị; UBND các xã, phường chủ động bố trí trong nguồn nhân sách nhà nước được giao năm 2025 để triển khai thực hiện (*ngân sách nhà nước không cấp bổ sung*).

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tư pháp

- Chủ trì tổ chức, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch này, tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện.
- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan triển khai các nhiệm vụ, giải pháp được giao tại Kế hoạch này.
- Phối hợp với Công an tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị có liên quan bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo đảm cơ sở hạ tầng số phục vụ triển khai Kế hoạch, tuân thủ theo hướng dẫn kỹ thuật và các quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính

- Căn cứ đề xuất dự toán của các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tại Kế hoạch này, Sở Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phân bổ kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định của Nhà nước.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp cập nhật, kết nối, chia sẻ dữ liệu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tài chính liên quan đến công tác phổ biến, giáo dục pháp luật với trang Thông tin điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh và kho dữ liệu số về phổ biến, giáo dục pháp luật dùng chung.

- Cập nhật, chia sẻ dữ liệu, thông tin pháp luật phục vụ công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên trang Thông tin điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Sơn La và Cổng Thông tin điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật quốc gia.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

- Phối hợp với Sở Tư pháp giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Giới thiệu, hướng dẫn các giải pháp về công nghệ trong quá trình thực hiện chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp cập nhật, kết nối, chia sẻ dữ liệu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Khoa học và Công nghệ liên quan đến công tác phổ biến, giáo dục pháp luật với Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh và kho dữ liệu số về phổ biến, giáo dục pháp luật dùng chung...

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan, đơn vị liên quan chỉ đạo, định hướng các cơ quan báo chí đẩy mạnh truyền thông về chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ đạo, thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật qua hệ thống loa truyền thanh cơ sở số, kết nối trực tiếp với hệ thống thông tin nguồn Trung ương.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp cập nhật, kết nối, chia sẻ dữ liệu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch liên quan đến công tác phổ biến, giáo dục pháp luật với Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh và kho dữ liệu số về phổ biến, giáo dục pháp luật dùng chung.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp cập nhật, kết nối, chia sẻ dữ liệu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Giáo dục và Đào tạo có liên quan đến công tác giáo dục pháp luật trong nhà trường, giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh và kho dữ liệu số về phổ biến, giáo dục pháp luật dùng chung, Tủ sách pháp luật điện tử quốc gia phục vụ nhu cầu khai thác, tìm hiểu pháp luật của học sinh, sinh viên.

6. Sở Dân tộc và Tôn giáo

- Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp cập nhật, kết nối, chia sẻ dữ liệu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Dân tộc và Tôn giáo liên quan đến công tác phổ biến, giáo dục pháp luật với Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh và kho dữ liệu số về phổ biến, giáo dục pháp luật dùng chung.

7. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

- Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo chức năng, nhiệm vụ được giao cho cán bộ, chiến sĩ trong đơn vị và Nhân dân.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp cập nhật, kết nối, chia sẻ dữ liệu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh liên quan đến công tác phổ biến, giáo dục pháp luật với Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh và kho dữ liệu số về phổ biến, giáo dục pháp luật dùng chung.

8. Công an tỉnh

- Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo chức năng, nhiệm vụ được giao cho cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân và Nhân dân.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp cập nhật, kết nối, chia sẻ dữ liệu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Công an tỉnh liên quan đến công tác phổ biến, giáo dục pháp luật với trang Thông tin điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh và kho dữ liệu số về phổ biến, giáo dục pháp luật dùng chung.

- Quản lý nhà nước về an toàn thông tin, an ninh mạng theo quy định của pháp luật.

9. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu của Tòa án với Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh và kho dữ liệu số về phổ biến, giáo dục pháp luật dùng chung.

10. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

Phối hợp với Sở Tư pháp triển khai thực hiện Đề án; nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành về vị trí, vai trò của việc chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho các thành viên, hội viên; khuyến khích, huy động các thành viên, hội viên tham gia hỗ trợ chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

11. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động ban hành kế hoạch thực hiện Đề án hoặc lồng ghép nội dung triển khai trong các chương trình, kế hoạch chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị bảo đảm phù hợp, hiệu quả.

- Kết nối, chia sẻ dữ liệu thuộc phạm vi quản lý với trang Thông tin điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh và kho dữ liệu số về phổ biến, giáo dục pháp luật dùng chung, Tủ sách pháp luật điện tử; rà soát, đánh giá, thực hiện các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng theo quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Bố trí kinh phí phù hợp để triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp được giao tại Kế hoạch này; định kỳ hàng năm, tổ chức đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch gửi Sở Tư pháp tổng hợp trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp, Chính phủ theo quy định.

12. UBND các xã, phường

Chỉ đạo, tổ chức thực hiện Kế hoạch tại địa phương; triển khai các giải pháp cụ thể để thúc đẩy chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; chú trọng bố trí, sử dụng nguồn lực, kinh phí thực hiện Đề án lồng ghép với các chương trình, đề án liên quan ở địa phương đang triển khai thực hiện.

Trên đây là Kế hoạch triển khai Đề án “*Chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2025 - 2030*” trên địa bàn tỉnh Sơn La. Các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động phối hợp tổ chức triển khai thực hiện, bảo đảm các nội dung, yêu cầu của Kế hoạch đã đề ra./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2071/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 19 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 của UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La và Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 của UBND tỉnh quy định tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ, công chức cấp xã và ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ năm 2019; Luật Sửa đổi, bổ sung của 11 luật về quốc phòng, quân sự ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 550/TTr-SNV ngày 10 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La và Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh quy định tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ, công chức cấp xã và ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Lý do: Không còn đối tượng áp dụng khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nội vụ, Tư pháp; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2076/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Kế hoạch kiểm tra
công tác cải cách hành chính năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1783/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Sơn La năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 584/TTr-SNV ngày 18 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2025.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch này, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan hành chính thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2025

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2071/QĐ-UBND
ngày 20/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nhằm đánh giá chính xác kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác cải cách hành chính (*sau đây viết tắt là CCHC*) trên địa bàn tỉnh, chỉ ra những mặt còn hạn chế, tồn tại, kịp thời chấn chỉnh, đề xuất biện pháp, giải pháp để thực hiện tốt hơn nhiệm vụ công tác CCHC những năm tiếp theo.

- Nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ CCHC.

- Thông qua kiểm tra, kịp thời ghi nhận những kết quả đạt được, biểu dương những cơ quan, đơn vị thực hiện tốt, có đổi mới trong công tác CCHC đem lại hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Đồng thời, chấn chỉnh, phê bình những cơ quan, đơn vị chưa chủ động, chưa tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC.

- Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC năm 2025 và nắm bắt những khó khăn, vướng mắc tình hình vận hành bộ máy mới tại các xã, phường, kịp thời hướng dẫn và chỉ ra những mặt còn tồn tại, hạn chế, nhằm thực hiện tốt hơn nhiệm vụ công tác CCHC những năm tiếp theo.

- Trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn các xã được kiểm tra giải quyết các khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong quá trình vận hành bộ máy mới;

- Thu thập thông tin phục vụ cho việc đánh giá, xác định Chỉ số CCHC năm 2025 của các cơ quan, đơn vị. Triển khai toàn diện, đồng bộ, có hiệu quả Chương trình tổng thể CCHC giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ; Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh CCHC nhà nước tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch CCHC giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch CCHC năm 2025 của tỉnh; nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Kiểm tra đúng trọng tâm, trọng điểm, tuân thủ quy định của pháp luật, đảm bảo chất lượng, khách quan, không làm cản trở hoạt động chuyên môn bình thường của cơ quan, tổ chức và cá nhân là đối tượng được kiểm tra.

- Nội dung kiểm tra bám sát vào các nội dung CCHC của Trung ương và của tỉnh. Hồ sơ kiểm tra phải được lập đầy đủ và lưu trữ theo đúng quy định.

- Những kiến nghị của Đoàn kiểm tra phải được các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc và có báo cáo kết quả khắc phục. Trong trường hợp cần thiết có thể thực hiện việc phúc tra, tái kiểm tra đối với các cơ quan, đơn vị.

- Việc kiểm tra công tác CCHC là yêu cầu bắt buộc của các cơ quan hành chính nhà nước. Do vậy, các cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC tại cơ quan, đơn vị mình.

- Tổng hợp, đề xuất, tham mưu cho UBND tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình vận hành bộ máy mới đối với các xã, phường trên địa bàn toàn tỉnh.

- Kết hợp kiểm tra theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất (*không thông báo lịch*).

II. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA

1. Đối tượng kiểm tra

- Các sở, ban, ngành (*bao gồm các đơn vị trực thuộc*), UBND các xã, phường:

+ Các sở: Dân tộc và Tôn giáo; Giáo dục và Đào tạo; Y tế.

+ UBND các xã, phường: Tô Hiệu; Chiềng Cơi; Mường La; Ngọc Chiến; Huổi Một; Sốp Cộp; Mường Bám; Chiềng Sại; Tân Phong; Đoàn Kết; Tô Múa; Phiêng Khoài.

- Trong trường hợp Đoàn kiểm tra không đến kiểm tra trực tiếp, các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo để Đoàn kiểm tra xem xét, báo cáo UBND tỉnh.

2. Nội dung kiểm tra

a) Đối với cấp sở

- Việc thực hiện Kế hoạch CCHC năm của các cơ quan, đơn vị, trong đó tập trung vào các nội dung:

+ Sự tích cực, chủ động, nghiêm túc trong công tác chỉ đạo, điều hành về CCHC.

+ Việc thực hiện các quy định về công tác chỉ đạo, điều hành và 06 nhiệm vụ trọng tâm của CCHC, cụ thể: cải cách thể chế; cải cách thủ tục hành chính; cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; cải cách chế độ công vụ; cải cách tài chính công; xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số.

- Việc thực hiện Kế hoạch lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao Chỉ số CCHC (*PARINDEX*), Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công (*PAPI*).

- Một số nội dung khác có liên quan đến công tác CCHC.

b) Đối với cấp xã

- Nắm bắt về công tác chỉ đạo, điều hành công tác CCHC; việc vận hành Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; tổ chức bộ máy, nhân sự; cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật; ứng dụng công nghệ thông tin; quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính; thái độ phục vụ và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp; xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ của các xã...

- Một số nội dung khác có liên quan đến công tác CCHC.

3. Thời hạn kiểm tra: Từ 01 ngày đến 03 ngày làm việc.

4. Thời kỳ kiểm tra

- Đối với các sở, ban, ngành: từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến thời điểm kiểm tra.

- Đối với các xã, phường: từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến thời điểm kiểm tra.

5. Cách thức tiến hành

a) Tự kiểm tra: các cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch và tiến hành tự kiểm tra đối với đơn vị mình và đơn vị trực thuộc, báo cáo kết quả gửi UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ để tổng hợp*).

b) Đối với các cơ quan, đơn vị được kiểm tra năm 2025

- Đoàn kiểm tra sẽ gửi thông báo lịch kiểm tra đến cơ quan, đơn vị (*trước 05 ngày kiểm tra*); nghiên cứu hồ sơ, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra; kiểm tra trực tiếp và trao đổi những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra, trong đó, kiểm tra trực tiếp tại một số đơn vị trực thuộc; trong trường hợp cần thiết, Đoàn kiểm tra làm việc với một số tổ chức, cá nhân liên quan để kiểm tra, xác minh; thông qua Biên bản kiểm tra và ban hành Thông báo kết luận kiểm tra.

- Kiểm tra gián tiếp (*kiểm tra qua báo cáo*): các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo (*kèm tài liệu kiểm chứng*) để Đoàn kiểm tra xem xét, đánh giá, kết luận mà không đến kiểm tra tại chỗ.

- Trong trường hợp cần thiết Đoàn kiểm tra sẽ kiểm tra đột xuất tại các cơ quan, đơn vị; theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền hoặc theo thông tin phản ánh của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

III. THÀNH PHẦN

1. Đoàn kiểm tra

a) Thành phần

- Lãnh đạo sở và lãnh đạo phòng chuyên môn hoặc công chức thuộc các sở: Nội vụ; Văn phòng UBND tỉnh; Tư pháp; Tài chính; Khoa học và Công nghệ.

- Mời: phóng viên Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh tham gia đưa tin và tuyên truyền về hoạt động của Đoàn.

b) Trách nhiệm

- Đoàn kiểm tra có trách nhiệm triển khai các hoạt động kiểm tra theo nội dung, đối tượng, thời gian, phương pháp được nêu trong kế hoạch này.

- Xây dựng đề cương, lịch kiểm tra để thông báo đến các cơ quan, đơn vị được kiểm tra và tổ chức thực hiện công tác kiểm tra theo kế hoạch.

- Các thành viên Đoàn kiểm tra: có trách nhiệm chấp hành sự phân công của Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn; tham dự đầy đủ các buổi làm việc tại các cơ quan, đơn vị; kiểm tra theo từng lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của sở, ngành mình đối với các cơ quan, đơn vị được kiểm tra.

- Báo cáo kết quả kiểm tra với Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị được kiểm tra

a) Đối với sở, ban, ngành: tập thể lãnh đạo; đại diện lãnh đạo Văn phòng Sở và các phòng, ban trực thuộc có liên quan; công chức trực tiếp tham mưu thực hiện nhiệm vụ CCHC của các sở, ban, ngành.

b) Đối với UBND xã, phường: tập thể lãnh đạo UBND xã, phường; lãnh đạo phòng Văn hóa - Xã hội, Văn phòng, các phòng, ban có liên quan; công chức trực tiếp tham mưu thực hiện nhiệm vụ CCHC thuộc UBND các xã, phường.

IV. KINH PHÍ

Nguồn kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra CCHC nhà nước năm 2025 lấy từ nguồn ngân sách chi cho hoạt động CCHC nhà nước được UBND tỉnh giao cho Sở Nội vụ, chế độ thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**1. Giao Sở Nội vụ**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu thành lập Đoàn kiểm tra CCHC của tỉnh năm 2025 với thành phần, số lượng thành viên đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trung tập cán bộ, công chức tham gia đoàn kiểm tra và tổ chức kiểm tra theo kế hoạch.

- Kết thúc đợt kiểm tra tổng hợp báo cáo kết quả với Chủ tịch UBND tỉnh, tham mưu ban hành văn bản để chấn chỉnh những tập thể cá nhân chưa chủ động, chưa tích cực trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC, xử lý hoặc đề xuất, kiến nghị biện pháp xử lý đối với các sai phạm của cá nhân, tổ chức trong lĩnh vực kiểm tra theo thẩm quyền.

2. Giao các sở, ban, ngành có liên quan

Phân công lãnh đạo và chuyên viên tham gia Đoàn kiểm tra công tác CCHC theo Kế hoạch.

3. Các cơ quan, đơn vị được kiểm tra trực tiếp

- Xây dựng báo cáo gửi Đoàn kiểm tra trước 05 ngày kiểm tra. Bố trí phòng họp, thành phần có liên quan làm việc trực tiếp với Đoàn kiểm tra.

- Báo cáo, cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin, tài liệu, nội dung theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra.

- Tạo điều kiện thuận lợi để Đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc.

4. Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường không thuộc đối tượng kiểm tra báo cáo kết quả tự kiểm tra về Sở Nội vụ **trước ngày 30 tháng 9 năm 2025.**

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ (*bằng văn bản*) để tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2061/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 17 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 21 tháng 6 năm 2024;*

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 113/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ;

Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BNV ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định nghiệp vụ lưu trữ tài liệu lưu trữ số; Thông tư số 06/2025/TT-BNV ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ; Thông tư số 10/2025/TT-BNV ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và lĩnh vực nội vụ của phòng chuyên môn thuộc UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 60/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 556/TTr-SNV ngày 11 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Sơn La như sau:

1. Vị trí, chức năng

a) Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Sơn La (sau đây gọi chung là Trung tâm) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nội vụ có chức năng giúp Giám đốc Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh quản lý tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở cấp tỉnh; thực hiện hoạt động thu nộp, xác định giá trị, bảo quản, thống kê, số hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu, tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ theo quy định.

b) Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp theo quy định của pháp luật; có trụ sở làm việc và quản lý kho lưu trữ chuyên dụng; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức, biên chế và công tác của Sở Nội vụ; đồng thời chấp hành sự kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước trực thuộc Bộ Nội vụ.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn

a) Tham mưu Giám đốc Sở Nội vụ

- Trình UBND tỉnh phê duyệt các đề án, dự án, chương trình, kế hoạch về hoạt động nghiệp vụ lưu trữ đối với tài liệu thuộc phạm vi nhiệm vụ được giao.

- Trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc mang tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử tỉnh ra nước ngoài; phê duyệt danh mục tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện tại Lưu trữ lịch sử tỉnh; công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt đối với tài liệu lưu trữ thuộc thẩm quyền quản lý, sở hữu.

b) Trực tiếp quản lý tài liệu lưu trữ vĩnh viễn và tài liệu lưu trữ khác theo quy định của pháp luật; trình cấp có thẩm quyền ban hành quyết định hủy tài liệu lưu trữ theo quy định.

c) Thực hiện hoạt động thu nộp, xác định giá trị, bảo quản, thống kê, số hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu, tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ theo quy định.

d) Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử; có ý kiến bằng văn bản về Mục lục hồ sơ tài liệu nộp vào lưu trữ lịch sử; thu hồ sơ, tài liệu hoặc từ chối thu hồ sơ, tài liệu, sưu tầm tài liệu lưu trữ; báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ việc thu nộp, sưu tầm tài liệu vào lưu trữ lịch sử.

đ) Quyết định việc sử dụng tài liệu lưu trữ đang bảo quản tại lưu trữ lịch sử; việc mang tài liệu lưu trữ ra ngoài lưu trữ lịch sử để sử dụng ở trong nước theo quy định.

e) Thực hiện công bố tài liệu lưu trữ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền quản lý tài liệu; công khai danh mục hồ sơ, tài liệu lưu trữ lịch sử theo quy định; bảo đảm các điều kiện cần thiết để cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp cận kịp thời, đầy đủ thông tin trong tài liệu lưu trữ khi có nhu cầu.

g) Tổ chức thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch về nghiệp vụ lưu trữ đối với tài liệu lưu trữ thuộc phạm vi nhiệm vụ được giao; hoàn thành việc chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu theo quy định của Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 đối với tài liệu đang bảo quản tại lưu trữ lịch sử nhưng chưa được chỉnh lý theo quy định của Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 trước năm 2035.

h) Thực hiện các hình thức xác định việc giải mật tài liệu lưu trữ trong trường hợp tài liệu không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước;

i) Ban hành các văn bản quy định về sử dụng tài liệu lưu trữ phù hợp với đặc điểm, thành phần tài liệu bảo quản tại lưu trữ lịch sử tỉnh; cấp thẻ, tài khoản độc giả; cấp bản sao tài liệu; xác thực bản sao tài liệu lưu trữ theo quy định; thực hiện các hoạt động dịch vụ lưu trữ và các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

k) Thực hiện việc tiếp nhận, thu nộp, quản lý, sử dụng tài liệu lưu trữ số của các cơ quan, đơn vị thuộc nguồn nộp lưu vào lưu trữ lịch sử đảm bảo theo quy định.

l) Quản lý, sử dụng người làm việc, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật. Được ký hợp đồng lao động có thời hạn để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

m) Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của cơ quan có thẩm quyền.

n) Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ giao.

3. Cơ cấu tổ chức bộ máy

a) Lãnh đạo Trung tâm gồm: Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc

- Giám đốc Trung tâm là người đứng đầu Trung tâm, do Giám đốc Sở bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nội vụ và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Trung tâm.

- Phó Giám đốc Trung tâm là người giúp Giám đốc Trung tâm, do Giám đốc Sở bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Trung tâm.

b) Viên chức chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Số lượng người làm việc

a) Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) của Trung tâm được xác định trên cơ sở vị trí việc làm theo chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng biên chế sự nghiệp của Sở Nội vụ được UBND tỉnh phân bổ hằng năm.

b) Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, Trung tâm xây dựng đề án vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; hằng năm xây dựng cơ cấu chức danh nghề nghiệp, xác định số lượng người làm việc, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao.

c) Việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, lao động hợp đồng của Trung tâm căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, vị trí việc làm, cơ cấu, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo quy định pháp luật và theo quy định của UBND tỉnh về phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Trung tâm Lưu trữ lịch sử; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và bãi bỏ Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Lưu trữ lịch sử trực thuộc Sở Nội vụ./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2084/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 21 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Trung tâm Đổi mới sáng tạo thuộc Sở Khoa học và Công nghệ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BKHCN ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, cấp xã về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 68/2025/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 571/TTr-SNV ngày 14 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Đổi mới sáng tạo thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, cụ thể:

1. Vị trí, chức năng

a) Trung tâm Đổi mới sáng tạo (sau đây gọi tắt là Trung tâm) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La, thực hiện các chức năng nghiên cứu ứng dụng, triển khai, chuyển giao công nghệ, dịch vụ khoa

học và công nghệ trên địa bàn tỉnh; thông tin, thống kê khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phục vụ công tác quản lý nhà nước của tỉnh; thực hiện các hoạt động nghiên cứu, hoạt động sự nghiệp và cung cấp dịch vụ liên quan đến hỗ trợ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo phục vụ công tác quản lý nhà nước và nhu cầu của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

b) Trung tâm được thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật. Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại kho bạc nhà nước và ngân hàng để hoạt động theo quy định.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn

Nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 8 Thông tư số 10/2025/TT-BKHCN, cụ thể:

2.1. Hoạt động nghiên cứu, hoạt động sự nghiệp, dịch vụ trong ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ

a) Tham gia xây dựng các văn bản pháp luật, các chương trình, kế hoạch về ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ tại địa phương; xây dựng chương trình, kế hoạch nhiệm vụ dài hạn, hằng năm và tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt; tổ chức theo dõi, đánh giá, tổng kết, báo cáo định kỳ về hoạt động ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ tại địa phương;

b) Tổ chức hoạt động hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến cơ chế, chính sách khuyến khích ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ trong phạm vi, chức năng nhiệm vụ được giao;

c) Tổ chức nghiên cứu, triển khai ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong và ngoài nước vào các lĩnh vực sản xuất, đời sống và bảo vệ môi trường;

d) Tổ chức thực hiện các dự án sản xuất thử nghiệm; đào tạo, chuyển giao, thương mại hóa và nhân rộng các kết quả của đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm;

đ) Tổ chức cung cấp các dịch vụ về: chuyển giao công nghệ, đánh giá trình độ và năng lực công nghệ, hỗ trợ xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ, hỗ trợ đổi mới công nghệ, hỗ trợ chuyển giao công nghệ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật;

e) Lựa chọn các tiến bộ kỹ thuật và tổ chức khảo nghiệm để hoàn thiện quy trình kỹ thuật phù hợp với điều kiện địa phương đối với các sản phẩm mới;

g) Tổ chức xây dựng, lắp đặt và chế tạo thiết bị, sản xuất các sản phẩm hoặc các công trình phục vụ sản xuất và đời sống sau khi nghiên cứu thành công hoặc nhận chuyển giao công nghệ từ các tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài nước;

h) Thực hiện một số nhiệm vụ thường xuyên, các hoạt động sự nghiệp phục vụ công tác quản lý nhà nước của Sở; thực hiện dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ; thực hiện các hoạt động tư vấn, môi giới, xúc tiến

chuyển giao công nghệ và cung cấp các dịch vụ khoa học và công nghệ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật;

i) Tổ chức các hoạt động chuyển giao công nghệ, kết nối dịch vụ, hỗ trợ kỹ thuật trong triển khai ứng dụng công nghệ, kết nối với thị trường và quảng bá sản phẩm tạo thành từ ứng dụng công nghệ. Tham gia và tổ chức thực hiện các hoạt động tìm kiếm, trình diễn, kết nối cung cầu công nghệ và nhân rộng mô hình ứng dụng thành công; tổ chức hội nghị, hội thảo, triển lãm giới thiệu quảng bá công nghệ và kinh doanh các sản phẩm công nghệ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

k) Xây dựng và cung cấp dữ liệu về công nghệ, chuyên gia công nghệ phục vụ công tác quản lý và hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ; tổ chức đào tạo, tập huấn chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật đến người dân; tổ chức các cuộc tham quan các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ trong và ngoài tỉnh;

l) Xây dựng các mô hình trình diễn về ứng dụng các công nghệ mới, các kỹ thuật tiến bộ và phổ biến nhân rộng phù hợp với địa phương;

m) Xác định nhu cầu cần hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, nhu cầu ứng dụng, đổi mới và chuyển giao công nghệ tại địa phương; thực hiện các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp và người dân ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, đổi mới công nghệ;

n) Thực hiện hoạt động hợp tác, liên kết trong và ngoài nước thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật và theo phân cấp, phân quyền của UBND tỉnh và của Sở.

2.2. Hoạt động sự nghiệp, dịch vụ thông tin, thống kê về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

a) Tham gia xây dựng và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các chương trình, quy hoạch, kế hoạch hoạt động sự nghiệp, dịch vụ thông tin, thống kê trong các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng được giao sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành;

b) Nghiên cứu, tổng hợp, phân tích và cung cấp số liệu, thông tin khoa học và công nghệ phục vụ công tác lãnh đạo, quản lý nhà nước của địa phương; biên soạn, xuất bản và cung cấp các xuất bản phẩm định kỳ, ấn phẩm chuyên đề thuộc lĩnh vực thông tin, thống kê về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

c) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định;

d) Khai thác, tra cứu và cung cấp các nguồn tin khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài để phục vụ cho công tác xác định, tuyển chọn, thực hiện và đánh giá, nghiệm thu các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi

số và các nhiệm vụ khác cho các chương trình, đề án quan trọng của địa phương, phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

đ) Xây dựng, quản lý, vận hành và phát triển hạ tầng thông tin, thống kê khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Thực hiện cập nhật và khai thác thông tin tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Xây dựng, quản lý, kết nối và chia sẻ các cơ sở dữ liệu về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương, bảo đảm đồng bộ, thống nhất;

e) Thực hiện kết nối triển khai các dự án của Hệ tri thức Việt số hóa tại địa phương. Triển khai xây dựng các dự án dữ liệu của địa phương; phát triển, tích hợp hệ thống dữ liệu và thông tin quản lý của địa phương trong các lĩnh vực như: giáo dục, nông nghiệp, y tế, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, văn hoá và chia sẻ công khai trên Hệ tri thức Việt số hóa để cộng đồng khai thác, sử dụng;

g) Khai thác và phát triển mạng thông tin khoa học và công nghệ; ứng dụng công nghệ thông tin, phương tiện kỹ thuật tiên tiến trong hoạt động thông tin, thống kê khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; xây dựng, phát triển, vận hành và quản lý cổng thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, diễn đàn về khởi nghiệp sáng tạo và đổi mới sáng tạo của tỉnh;

h) Tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại địa phương;

i) Tham gia, tổ chức thực hiện các cuộc điều tra thống kê khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia và ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia tại địa phương; tổ chức triển khai các cuộc điều tra thống kê khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương; tổng hợp, xử lý, phân tích và cập nhật vào cơ sở dữ liệu về các cuộc điều tra thống kê khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thuộc phạm vi quản lý của địa phương; phổ biến, công bố kết quả điều tra thống kê khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương;

k) Tổ chức và thực hiện phổ biến thông tin khoa học và công nghệ, thông tin thống kê khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương; phối hợp với các cơ quan truyền thông đại chúng đưa tri thức khoa học đến với mọi đối tượng; cung cấp thông tin khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế- xã hội của địa phương;

l) Tổ chức và phát triển nguồn tin khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương; bổ sung sách, báo, tài liệu dưới các hình thức như mua, tặng, trao đổi; tổ chức và phát triển công tác thư viện, thư viện điện tử, thư viện số, mạng thông tin khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương; tham gia Liên hợp thư viện Việt Nam về các nguồn tin khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

m) Tổ chức, phối hợp tổ chức và tham gia Chợ công nghệ và thiết bị (Techmart), kết nối cung - cầu công nghệ (Techdemo), Ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Techfest), các trung tâm, sàn giao dịch thông tin công nghệ; sàn giao dịch ý tưởng và sản phẩm khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo trực tiếp và trên mạng Internet, triển lãm, hội chợ khoa học và công nghệ trong và ngoài nước. Thu thập, cung cấp thông tin công nghệ, các sản phẩm và dịch vụ thông tin khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thông tin kết quả nghiên cứu ứng dụng, các tiến bộ kỹ thuật tại địa phương; thông tin về các chuyên gia tư vấn khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

n) Thực hiện, phối hợp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao;

o) Tổ chức, tham gia tổ chức các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ; sự kiện, hội nghị, hội thảo do Bộ Khoa học và Công nghệ, các đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, sở, ban, ngành, UBND tỉnh tổ chức hằng năm về lĩnh vực thông tin, thống kê khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

p) Tổ chức, phối hợp tổ chức tham quan, học tập, hợp tác chia sẻ kinh nghiệm về các mô hình hoạt động thông tin, thống kê khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

q) Tổ chức, thực hiện và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, giáo dục và đào tạo, sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của xã hội trong lĩnh vực thông tin, thống kê khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;

r) Thực hiện hoạt động hợp tác, liên kết trong và ngoài nước thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật và theo phân cấp, phân quyền của UBND tỉnh và của Sở.

2.3. Hoạt động sự nghiệp, dịch vụ về hỗ trợ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch nhiệm vụ 05 năm, hằng năm của Trung tâm và tổ chức triển khai thực hiện sau khi được ban hành, phê duyệt; tham gia xây dựng và chủ trì hoặc phối hợp tuyên truyền, phổ biến cơ chế, chính sách, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, tổ chức triển khai thực hiện các văn bản pháp luật, các chương trình, kế hoạch về đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo tại địa phương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao;

b) Tổ chức triển khai thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) đối với hoạt động đổi mới sáng tạo với các sản phẩm mới, dịch vụ mới, mô hình kinh doanh công nghệ mới;

c) Tổ chức hoạt động để thực hiện thúc đẩy, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của địa phương; huy động các nguồn lực đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo; hỗ trợ, khuyến khích phát triển, nâng cao năng lực các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung,

cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tư vấn viên khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo và các chủ thể khác của hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

d) Thực hiện hoạt động nghiên cứu, hoạt động sự nghiệp phục vụ công tác quản lý nhà nước về đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo tại địa phương; triển khai thực hiện các hoạt động, chương trình, dự án, đề án về đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật;

đ) Cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khoa học và công nghệ, dịch vụ tư vấn, hỗ trợ, ươm tạo, đào tạo; hoạt động sản xuất, kinh doanh (thông qua các hợp đồng kinh tế và các loại hợp đồng khác) phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và theo quy định của pháp luật; tư vấn việc hình thành, kết nối tổ chức, cá nhân, mạng lưới đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo để thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo tại địa phương;

e) Điều tra, khảo sát nhu cầu hỗ trợ nâng cao năng lực của tổ chức, cá nhân về đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn;

g) Thúc đẩy hoạt động liên kết giữa tổ chức, doanh nghiệp về hoạt động đổi mới sáng tạo và hỗ trợ đổi mới sáng tạo; xây dựng, phát triển mạng lưới đối tác đổi mới sáng tạo trong và ngoài nước;

h) Tổ chức hội nghị, hội thảo, sự kiện; thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế, xúc tiến đầu tư; triển khai các chương trình hợp tác thúc đẩy đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp;

i) Bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ; phối hợp thực hiện hoạt động đào tạo cho các tổ chức, cá nhân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao và theo quy định của pháp luật;

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành thu thập, tổng hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu, đề xuất, thực hiện các giải pháp phục vụ xây dựng, nâng cao chỉ số đổi mới sáng tạo của địa phương; thực hiện hoạt động tư vấn, cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ, hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo;

2.4. Quản lý về công tác tổ chức, nhân lực, hồ sơ, tài liệu, tài chính, tài sản của đơn vị theo quy định của pháp luật, phân cấp của UBND tỉnh và của Sở; theo dõi, tổng hợp thông tin, xây dựng báo cáo định kỳ, đột xuất về nội dung, tình hình hoạt động trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

2.5. Quản lý, vận hành Khu nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ về nông, lâm nghiệp tại phường Vân Sơn, tỉnh Sơn La.

2.6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và cấp có thẩm quyền giao theo quy định.

3. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Trung tâm

- Trung tâm có Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc.
- Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm thực hiện theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh, phù hợp với tiêu chuẩn chức danh theo quy định.
- Giám đốc là người đứng đầu Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm.
- Phó Giám đốc giúp Giám đốc thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Trung tâm.

b) Các phòng thuộc Trung tâm

- Phòng Tổng hợp;
- Phòng Thông tin và đổi mới sáng tạo;
- Phòng Ứng dụng khoa học công nghệ.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Trung tâm Đổi mới sáng tạo; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và bãi bỏ Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Đổi mới sáng tạo thuộc Sở Khoa học và Công nghệ./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2134/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 2926/QĐ-UBND ngày 31/12/2023
và Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND tỉnh Sơn La****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA***Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;**Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;**Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;**Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;**Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;**Căn cứ Nghị quyết số 461/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của HĐND tỉnh Sơn La về việc thành lập một số cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Sơn La;**Căn cứ Quyết định số 1805/QĐ-SXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La về phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Sơn La;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 401/TTr-SXD ngày 15 tháng 8 năm 2025, Báo cáo số 630/BC-SXD ngày 15 tháng 8 năm 2025; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Báo cáo số 755/BC-VPUB ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 2926/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La ban hành giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La**1.** Sửa đổi Điều 3 như sau:*“Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./”.*

2. Bổ sung điểm o sau điểm n khoản 5 Điều 1 Phụ lục kèm theo Quyết định như sau:

“o) Các xã, phường sau sắp xếp tiếp tục áp dụng giá dịch vụ nghĩa trang thuộc địa bàn tương ứng các huyện, thành phố Sơn La trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.”

3. Sửa đổi Điều 4 Phụ lục kèm theo Quyết định như sau:

“Điều 4. Tổ chức thực hiện 1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì thẩm định phương án giá, trình UBND tỉnh định giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

b) Cho ý kiến về sự phù hợp của phương án giá (gồm phương pháp xác định, các yếu tố đầu vào để xác định chi phí, định mức (nếu có), mức giá,...) đối với giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân và giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng tại các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trước khi chủ đầu tư phê duyệt.

c) Kiểm tra theo thẩm quyền đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện dịch vụ nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính hướng dẫn UBND cấp xã và các tổ chức được giao quản lý, vận hành nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước sử dụng nguồn thu từ giá dịch vụ đúng quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chỉ đạo tổ chức, đơn vị được giao quản lý, vận hành nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện niêm yết, công khai, minh bạch giá. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, thân nhân người có nhu cầu lưu giữ thi hài hoặc hài cốt, tro cốt của người chết tại các nghĩa trang trên địa bàn thực hiện đúng quy trình tiếp nhận, đăng ký, thực hiện dịch vụ, thanh toán, quyết toán hợp đồng, quản lý, sử dụng kinh phí theo đúng quy định pháp luật.

b) Niêm yết, công khai giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tổ chức phổ biến, vận động người dân sử dụng hình thức táng phù hợp, tiết kiệm đất đai, kinh phí, bảo vệ môi trường, cảnh quan, phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán tốt, truyền thống văn hóa và nếp sống văn minh, hiện đại, bảo đảm vệ sinh trong xây dựng, thực hiện lễ, táng, phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đóng góp, xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương./”.

Điều 2. Sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung của Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La phê duyệt thiết kế mẫu và dự toán xây dựng công trình xử lý nước thải sinh hoạt phi tập trung trên địa bàn tỉnh Sơn La

1. Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 2.

2. Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” tại khoản 2 Điều 2 thành “Sở Nông nghiệp và Môi trường”.

3. Sửa đổi khoản 3 Điều 2 như sau:

“3. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Sơn La thực hiện các nhiệm vụ được giao về tư vấn, hỗ trợ đầu tư và xúc tiến đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải sinh hoạt phi tập trung trên địa bàn tỉnh Sơn La.”

4. Sửa đổi khoản 5 Điều 2 như sau:

“5. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chỉ đạo tổ chức, đơn vị được giao quản lý, vận hành hệ thống thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn niêm yết, công khai thiết kế mẫu và giá xây dựng công trình xử lý nước thải sinh hoạt phi tập trung để các tổ chức, cá nhân tham khảo, áp dụng.

b) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người dân trong việc bảo vệ môi trường nói chung và xử lý nước thải sinh hoạt nói riêng, thực hiện đúng chủ trương, định hướng của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đóng góp, xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Vận động người dân cải tạo hệ thống thoát nước và áp dụng mô hình xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với điều kiện thực tế; hạn chế tối đa nước thải sinh hoạt chưa xử lý phát thải ra môi trường. Yêu cầu các hộ dân đầu nối thoát nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung khi đã được đầu tư.

c) Tổ chức khảo sát, thống kê số lượng công trình đã xây dựng, dự kiến xây dựng và nhu cầu xây dựng mới (bao gồm Nhà nước đầu tư và tư nhân tự đầu tư); lập kế hoạch xây dựng công trình xử lý nước thải sinh hoạt phi tập trung trên địa bàn hàng năm gửi Sở Xây dựng tổng hợp làm cơ sở xây dựng, thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư. Thực hiện theo phân cấp hoặc phối hợp lập mới, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch liên quan khác.

d) Cùng với việc thực hiện xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, đề xuất xây dựng và nhân rộng mô hình xử lý nước thải sinh hoạt tham khảo mẫu ban hành kèm theo Quyết định này hoặc sử dụng công nghệ sinh thái, chi phí thấp, dễ xây dựng, sử dụng, vận hành quy mô hộ gia đình, cụm dân cư phù hợp với điều kiện thực tế và phạm vi quản lý của địa phương.”

5. Sửa đổi Điều 3 như sau

“Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.”.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Trường hợp các văn bản được căn cứ, dẫn chiếu tại Quyết định số 2926/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La và Quyết định này có sửa đổi, bổ sung hoặc có văn bản khác quy định về cùng một vấn đề thì thực hiện theo quy định của văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn và đang còn hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các chủ đầu tư, các đơn vị tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh; các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com